PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41/2010/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2010*

THÔNG TƯ

Quy định phương pháp xác định giá phát điện; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành khung giá phát điện và phê duyệt hợp đồng mua bán điện

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 26/2006/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt lộ trình, các điều kiện hình thành và phát triển các cấp độ thị trường điện lực tại Việt Nam;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành khung giá phát điện và phê duyệt hợp đồng mua bán điện như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về:

a) Phương pháp xác định giá phát điện;

b) Trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành khung giá phát điện hàng năm cho nhà máy điện mới;

c) Hợp đồng mua bán điện mẫu;

d) Trình tự thủ tục thẩm định và phê duyệt hợp đồng mua bán điện.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Đơn vị phát điện sở hữu nhà máy điện có tổng công suất lắp đặt trên 30MW đấu nối với hệ thống điện quốc gia trừ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu, các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ kỹ thuật, các nhà máy điện độc lập được đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) và các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới tái tạo (gió, địa nhiệt, thủy triều và sinh khối);

b) Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bên bán là Đơn vị phát điện được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện.

2. Bên mua là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Chủ đầu tư là tổ chức, cá nhân sở hữu vốn hoặc người thay mặt chủ sở hữu hoặc người vay vốn và trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư dự án nhà máy điện.

4. Công suất tinh là công suất lắp đặt quy đổi về vị trí đo đếm phục vụ cho việc thanh toán mua bán điện giữa Bên bán và Bên mua.

5. Điện năng giao nhận là toàn bộ điện năng Bên bán giao cho Bên mua tại các vị trí đo đếm phục vụ cho việc thanh toán mua bán điện giữa Bên bán và Bên mua.

6. Đơn vị phát điện là đơn vị sở hữu một hoặc nhiều nhà máy điện.

7. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia là đơn vị chỉ huy, điều khiển quá trình phát điện, truyền tải điện, phân phối điện trong hệ thống điện quốc gia, điều hành giao dịch thị trường điện.

8. Năm cơ sở là năm ký hợp đồng mua bán điện.

9. Nhà máy điện chuẩn là nhà máy nhiệt điện mới có quy mô công suất của các tổ máy phổ biến được xác định trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia bao gồm 300MW, 600MW, 1000MW đối với nhiệt điện than, 3x150MW và 3x250MW đối với tua bin khí chu trình hỗn hợp, đại diện cho một loại nhà máy nhiệt điện có cùng công nghệ phát điện, cấu hình, loại nhiên liệu sử dụng, vận hành ở chế độ phụ tải nền của hệ thống điện, được sử dụng để tính toán khung giá phát điện cho loại nhà máy điện đó.

10. Nhà máy điện mới là nhà máy điện chưa xây dựng, hoặc đang trong giai đoạn xây dựng nhưng chưa ký hợp đồng mua bán điện.

11. Ngày vận hành chính thức Thị trường phát điện cạnh tranh là ngày Thị trường phát điện cạnh tranh bắt đầu hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

12. Hai bên là Bên bán và Bên mua trong hợp đồng mua bán điện.

13. Hợp đồng mua bán điện mẫu là hợp đồng mẫu áp dụng cho việc mua bán điện của từng nhà máy điện quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này.

14. Suất tiêu hao nhiên liệu tinh là khối lượng nhiên liệu tiêu hao để sản xuất một kWh điện năng giao nhận (kg/kWh).

15. Suất hao nhiệt tinh là lượng nhiệt tiêu hao để sản xuất một kWh điện năng giao nhận (BTU/kWh).

16. Thị trường phát điện cạnh tranh là thị trường điện cấp độ 1 quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 26/2006/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt lộ trình, các điều kiện hình thành và phát triển các cấp độ thị trường điện lực tại Việt Nam.

Chương II
PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG GIÁ PHÁT ĐIỆN

Mục 1
PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG KHUNG GIÁ PHÁT ĐIỆN

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng khung giá phát điện

1. Khung giá phát điện là dải giá trị từ không (0) đến mức giá trần của từng loại hình nhà máy điện được xây dựng và ban hành hàng năm, để sử dụng trong đàm phán giá phát điện năm cơ sở của hợp đồng mua bán điện ký kết trong năm đó.

2. Đối với nhà máy nhiệt điện: Khung giá phát điện được xây dựng cho phần công nghệ của Nhà máy điện chuẩn quy định tại Điều 4 của Thông tư (sau đây gọi tắt là khung giá phát điện công nghệ) tương ứng với các thông số đầu vào để xác định mức giá trần công nghệ toàn phần bao gồm: quy mô công suất, suất đầu tư công nghệ cho xây dựng Nhà máy điện chuẩn, tỷ suất chiết khấu tài chính, loại và nguồn cung cấp nhiên liệu.

Giá phát điện công nghệ toàn phần của Nhà máy điện chuẩn tại năm áp dụng khung giá bằng tổng giá cố định bình quân có chiết khấu của phần công nghệ chuẩn và giá biến đổi của Nhà máy điện chuẩn tại năm tính giá, được quy định như sau:

a) Giá cố định công nghệ bình quân có chiết khấu (sau đây gọi tắt là giá cố định bình quân) là thành phần để thu hồi chi phí đầu tư và các chi phí cố định khác hàng năm cho phần công nghệ của Nhà máy điện chuẩn và không phụ thuộc vào sản lượng điện năng phát.

b) Giá biến đổi công nghệ của năm áp dụng khung giá là thành phần để thu hồi chi phí nhiên liệu, các chi phí biến đổi khác của Nhà máy điện chuẩn với số giờ vận hành công suất cực đại bình quân hàng năm trong đời sống kinh tế của dự án được quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

3. Đối với nhà máy thủy điện: Mức trần của khung giá phát điện là giá chi phí tránh được bình quân năm cơ sở xác định theo Biểu giá chi phí tránh được được ban hành hàng năm theo quy định tại Quyết định số 18/2008/QĐ-BCT ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành quy định về biểu giá chi phí tránh được cho các nhà máy điện nhỏ sử dụng năng lượng tái tạo.

Điều 4. Các Nhà máy điện chuẩn

Nhà máy điện chuẩn được quy định như sau:

Công nghệ phát điện	**Công suất tinh của Nhà máy điện chuẩn (MW)**	
	Than nội địa	**Than nhập khẩu**
1. Nhiệt điện than	1 x 300	
	2 x 300	
	1 x 600	1 x 600
	2 x 600	2 x 600
	1 x 1.000	1 x 1.000
	2 x 1.000	2 x 1.000
2. Nhiệt điện khí chu trình hỗn hợp (cấu hình 2-2-1)		
	3 x 150	
	3 x 250	

Điều 5. Phương pháp xây dựng khung giá phát điện công nghệ cho Nhà máy điện chuẩn

1. Khung giá phát điện công nghệ là dải giá trị từ không (0) đến mức giá trần công nghệ toàn phần của Nhà máy điện chuẩn.

2. Giá trần công nghệ toàn phần của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo công thức sau:

$$g_{CN} = FC_{CN} + VC_{CN}$$

Trong đó:

FC_{CN}: giá cố định công nghệ bình quân của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 6 của Thông tư này (đồng/kWh);

VC_{CN}: giá biến đổi công nghệ của năm áp dụng khung giá của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 7 của Thông tư này (đồng/kWh).

Điều 6. Phương pháp xây dựng giá cố định công nghệ bình quân của Nhà máy điện chuẩn

1. Giá cố định công nghệ bình quân của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo công thức sau:

$$FC_{CN} = \frac{C_{VĐT,\,CN} + C_{FOM}}{P_t \times T_{max}}$$

Trong đó:

FC_{CN}: giá cố định công nghệ bình quân (đồng/kWh);

$C_{VĐT,CN}$: chi phí vốn đầu tư xây dựng Nhà máy điện chuẩn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được quy đổi đều hàng năm (đồng);

C_{FOM}: chi phí vận hành bảo dưỡng cố định của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo tỷ lệ % trên tổng chi phí xây lắp và thiết bị của Nhà máy điện chuẩn (đồng);

P_t: tổng công suất tinh được tính bình quân cho cả đời sống kinh tế của Nhà máy điện chuẩn quy định tại Điều 4 của Thông tư này (kW);

T_{max}: thời gian vận hành công suất cực đại trong năm tính bình quân cho nhiều năm trong toàn bộ đời sống kinh tế của Nhà máy điện chuẩn được quy định tại mục 1 Phụ lục 1 của Thông tư này (giờ).

2. Chi phí vốn đầu tư phần công nghệ của Nhà máy điện chuẩn được quy đổi đều hàng năm ($C_{VĐT,CN}$) theo công thức sau:

$$C_{VĐT,CN} = (SĐT \times P_t) \times \frac{(1+i)^n \times i}{(1+i)^n - 1}$$

Trong đó:

SĐT: suất đầu tư công nghệ của Nhà máy điện chuẩn (đồng/kW) được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này;

P_t: tổng công suất tinh được tính bình quân cho cả đời sống kinh tế của Nhà máy điện chuẩn được quy định tại Điều 4 của Thông tư này (kW);

n: đời sống kinh tế của Nhà máy điện chuẩn được quy định tại mục 1 Phụ lục 1 của Thông tư này;

i: tỷ suất chiết khấu tài chính của Nhà máy điện chuẩn (%) là chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền trước thuế (WACC) được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Chi phí vận hành bảo dưỡng cố định hàng năm (C_{FOM}) của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo công thức sau:

$$C_{FOM} = SĐT \times P_t \times k \times k_{FOM}$$

Trong đó:

k: tỷ lệ chi phí vốn xây lắp và thiết bị trong suất đầu tư công nghệ của Nhà máy điện chuẩn (%);

k_{FOM}: hệ số vận hành bảo dưỡng cố định (%) của Nhà máy điện chuẩn được quy định tại mục 1 Phụ lục 1 của Thông tư này.

4. Suất đầu tư công nghệ là chi phí đầu tư cho một (01) kW công suất tinh bình quân của Nhà máy điện chuẩn bao gồm các hạng mục chi phí nằm trong hàng rào nhà máy điện và chi phí cho các hạng mục công trình dùng chung trong trường hợp tổ hợp có nhiều nhà máy điện thuộc các chủ sở hữu khác nhau.

Các chi phí thành phần trong suất đầu tư công nghệ bao gồm:

a) Chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ; san lấp mặt bằng xây dựng; xây dựng công trình tạm; công trình phụ trợ phục vụ thi công; nhà tạm tại hiện trường để ở và để điều hành thi công;

b) Chi phí thiết bị gồm các chi phí mua sắm thiết bị công nghệ, đào tạo vận hành nhà máy; lắp đặt, thử nghiệm, hiệu chỉnh; vận chuyển, bảo hiểm, thuế và các loại phí liên quan khác;

c) Chi phí quản lý dự án gồm các chi phí để tổ chức thực hiện công việc quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng;

d) Chi phí tư vấn xây dựng gồm các chi phí cho tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát xây dựng, tư vấn thẩm tra và các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng khác;

đ) Chi phí khác gồm vốn lưu động trong thời gian chạy thử nghiệm thu nhà máy, chi phí lãi vay và các chi phí cho vay vốn trong thời gian xây dựng nhà máy điện và các chi phí cần thiết khác;

e) Chi phí dự phòng gồm các chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian xây dựng công trình.

5. Tỷ suất chiết khấu tài chính i (%): Áp dụng chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền danh định trước thuế (WACC) được xác định theo công thức sau:

$$i = \frac{D}{D+E} \times r_d + \frac{E}{D+E} \times r_e$$

Trong đó:

D: tỷ lệ vốn vay trong tổng mức đầu tư được quy định tại mục 1 Phụ lục 1 của Thông tư này;

E: tỷ lệ vốn góp chủ sở hữu trong tổng mức đầu tư được quy định tại mục 1 Phụ lục 1 của Thông tư này;

r_d: lãi suất vốn vay (%) được xác định theo quy định tại điểm a khoản này;

r_e: tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên phần vốn góp chủ sở hữu được xác định theo quy định tại điểm b khoản này.

a) Lãi suất vốn vay r_d được tính bằng lãi suất bình quân gia quyền các nguồn vốn vay nội tệ và ngoại tệ theo công thức sau:

$$r_d = D_F \times r_{d,F} + D_D \times r_{d,D}$$

Trong đó:

D_F: tỷ lệ vốn vay ngoại tệ bình quân trong tổng vốn vay được quy định là 80%;

D_D: tỷ lệ vốn vay nội tệ trong tổng vốn vay được quy định là 20%;

$r_{d,F}$: lãi suất vốn vay ngoại tệ được xác định bằng giá trị trung bình của lãi suất hoán đổi đồng Đôla Mỹ thời hạn 10 năm trong 9 tháng đầu của năm xây dựng khung

giá trên thị trường liên ngân hàng Luân Đôn (LIBOR swaps[1]) cộng với tỷ lệ bình quân năm cho dịch vụ phí của các ngân hàng là 2,5%;

$r_{d,D}$: lãi suất vốn vay nội tệ được xác định bằng trung bình của lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả sau dành cho khách hàng doanh nghiệp của 5 năm gần nhất xác định tại ngày 30 tháng 9 hàng năm, của bốn ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam hoặc đơn vị kế thừa hợp pháp của các ngân hàng này) cộng với tỷ lệ bình quân năm dịch vụ phí của các ngân hàng nhưng không vượt quá mức tối đa bằng 3,5%.

b) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế r_e trên phần vốn góp chủ sở hữu được xác định theo công thức sau:

$$r_e = \frac{r_{e,pt}}{(1 - t)}$$

Trong đó:

$r_{e,pt}$: tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên phần vốn góp chủ sở hữu được tính bằng tỷ suất lợi nhuận bình quân gia quyền của các nguồn vốn góp. Trong đó, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên phần vốn góp nhà nước[2] được quy định là 10%; tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên phần vốn góp tư nhân được xác định bằng bình quân lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm của các đợt phát hành trái phiếu Chính phủ trong 5 năm gần nhất cộng với 3%;

t: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bình quân trong đời sống kinh tế của Nhà máy điện chuẩn (%) được xác định theo quy định hiện hành.

Điều 7. Phương pháp xác định giá biến đổi công nghệ của Nhà máy điện chuẩn cho năm áp dụng khung giá

1. Giá biến đổi công nghệ của Nhà máy điện chuẩn cho năm áp dụng khung giá (VC_{CN}) được xác định theo công thức sau:

$$VC_{CN} = HR \times P_F \times (1+f)$$

---

[1] *LIBOR swaps được công bố trên trang thông tin điện tử: http://www.swap-rates.com*

[2] *Vốn nhà nước là vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn đầu tư khác của Nhà nước.*

Trong đó:

VC_{CN}: giá biến đổi công nghệ của Nhà máy điện chuẩn (đồng/kWh);

HR: suất tiêu hao nhiên liệu tinh ở mức đầy tải đối với nhiệt điện than (kg/kWh) hoặc suất hao nhiệt tinh ở mức đầy tải đối với nhiệt điện khí (BTU/kWh);

f: tỷ lệ phần trăm tổng các chi phí khởi động, chi phí nhiên liệu - vật liệu phụ và chi phí khác cho phát điện so với chi phí nhiên liệu chính và được quy định tại mục 1 Phụ lục 1 của Thông tư này;

P_F: giá nhiên liệu chính cho phát điện của năm áp dụng khung giá không bao gồm cước phí vận chuyển nhiên liệu, được tính bằng đồng/kg đối với nhiên liệu than hoặc đồng/BTU đối với nhiên liệu khí.

2. Giá nhiên liệu chính cho phát điện (P_F) của năm áp dụng khung giá được tính theo giá nhiên liệu trong phương án điều chỉnh giá điện của năm đó, trong đó:

a) Giá than nội địa là giá than cám 5 có nhiệt trị 5.500 kcal/kg được xác định trên phương tiện vận chuyển tại điểm xếp hàng (ga/cảng/bến) của đơn vị cung cấp than (đồng/kg);

b) Giá than nhập khẩu được xác định tại cảng nhập khẩu than (đồng/kg);

c) Giá khí được xác định tại mỏ cấp khí (đồng/BTU).

3. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm xây dựng các thông số tính toán giá phát điện của các Nhà máy điện chuẩn theo từng loại công nghệ và nguồn gốc xuất xứ các thiết bị chính[1] trên cơ sở kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư các dự án nguồn điện mới và các số liệu thực tế của các nhà máy điện đã đàm phán hợp đồng mua bán điện, bao gồm:

a) Suất đầu tư công nghệ của các Nhà máy điện chuẩn (đồng/kW);

b) Suất tiêu hao nhiên liệu tinh ở mức đầy tải đối với Nhà máy điện chuẩn chạy than (kg/kWh) hoặc suất hao nhiệt tinh ở mức đầy tải đối với Nhà máy điện chuẩn chạy khí (BTU/kWh).

Điều 8. Phương pháp xây dựng khung giá phát điện cho nhà máy thủy điện

Mức trần của khung giá phát điện cho nhà máy thủy điện ($g_{TĐ}$) của năm áp dụng khung giá được xác định theo công thức sau:

$$g_{TĐ} = \sum_{j} (ACT_{bq,j} \times t_j)$$

[1] *Thiết bị chính bao gồm: Lò hơi, tua bin, máy phát*

Trong đó:

$ACT_{bq,j}$: Giá chi phí tránh được trung bình của ba miền Bắc, Trung, Nam được xác định theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết điện lực ban hành hàng năm theo quy định tại Quyết định số 18/2008/QĐ-BCT ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành quy định về biểu giá chi phí tránh được cho các nhà máy điện nhỏ sử dụng năng lượng tái tạo.

t_j: Tỷ lệ điện năng sản xuất theo mùa và theo giờ cao thấp điểm trong năm (%) được quy định như sau:

	Mùa khô			**Mùa mưa**		
	Cao điểm	**Bình thường**	**Thấp điểm**	**Cao điểm**	**Bình thường**	**Thấp điểm**
Tỷ lệ điện năng sản xuất (%)	20,0%	50,0%	14,0%	5,0%	9,0%	2,0%

Mục 2
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ ĐÀM PHÁN HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN CHO NHÀ MÁY ĐIỆN MỚI

Điều 9. Nguyên tắc xác định giá đàm phán hợp đồng mua bán điện

1. Giá đàm phán hợp đồng mua bán điện của nhà máy nhiệt điện mới là giá toàn phần được tính bằng đồng/kWh gồm hai thành phần:

a) Giá công nghệ không vượt quá khung giá phát điện công nghệ của Nhà máy điện chuẩn do Bộ Công thương phê duyệt, gồm giá cố định công nghệ bình quân và giá biến đổi công nghệ năm cơ sở được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 10 của Thông tư này;

b) Giá đặc thù do hai bên thỏa thuận trong quá trình đàm phán hợp đồng mua bán điện, gồm giá cố định đặc thù bình quân và giá biến đổi đặc thù năm cơ sở được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

2. Giá đàm phán hợp đồng mua bán điện của nhà máy thủy điện mới là giá cố định bình quân được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 11, được tính bằng đồng/kWh tương ứng với các thông số cho tính giá do hai bên thỏa thuận và không vượt quá khung giá phát điện của nhà máy thủy điện do Bộ Công thương phê duyệt.

Điều 10. Phương pháp xác định giá đàm phán hợp đồng mua bán điện của nhà máy nhiệt điện

1. Giá đàm phán hợp đồng mua bán điện của nhà máy nhiệt điện ($g_{NĐ}$) được xác định theo công thức sau:

$$g_{NĐ} = g_{CN} + g_{ĐT}$$

Trong đó:

g_{CN}: giá công nghệ của nhà máy được xác định theo phương pháp quy định tại điểm a khoản này (đồng/kWh);

$g_{ĐT}$: giá đặc thù của nhà máy được xác định theo phương pháp quy định tại điểm b khoản này (đồng/kWh).

a) Giá công nghệ (g_{CN}) được hai bên thỏa thuận nhưng không vượt quá khung giá phát điện công nghệ do Bộ Công thương phê duyệt và được xác định theo công thức sau:

$$g_{CN} = FC_{CN} + VC_{CN,0}$$

Trong đó:

FC_{CN}: giá cố định công nghệ bình quân của nhà máy được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này (đồng/kWh);

$VC_{CN,0}$: giá biến đổi công nghệ của nhà máy tại năm cơ sở được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này (đồng/kWh).

Trường hợp nhà máy nhiệt điện có công suất tinh bình quân khác với công suất tinh bình quân của Nhà máy điện chuẩn, giá công nghệ đàm phán của nhà máy điện này không vượt quá khung giá của Nhà máy điện chuẩn có cùng số tổ máy và có tổng công suất tinh gần nhất. Đối với các nhà máy nhiệt điện có tổng công suất tinh từ 200MW trở xuống, giá phát điện của các nhà máy điện này được xác định cho từng trường hợp cụ thể theo phương pháp quy định tại Chương này tương ứng với các thông số cho xác định khung giá phát điện của Nhà máy điện chuẩn quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư.

b) Giá đặc thù ($g_{ĐT}$) được hai bên thỏa thuận cho từng công trình cụ thể và được xác định theo công thức sau:

$$g_{ĐT} = FC_{ĐT} + VC_{ĐT,0}$$

Trong đó:

$FC_{ĐT}$: giá cố định đặc thù bình quân của nhà máy được xác định theo phương pháp quy định tại khoản 4 Điều này (đồng/kWh);

$VC_{ĐT,0}$: giá biến đổi đặc thù của nhà máy tại năm cơ sở được xác định theo phương pháp quy định tại khoản 5 Điều này (đồng/kWh).

2. Giá cố định công nghệ bình quân của nhà máy (FC_{CN}) được xác định theo công thức sau:

$$FC_{CN} = \frac{TMĐT_{CN} \times \frac{(1+i)^n \times i}{(1+i)^n - 1} + C_{FOM}}{P_t \times (1 - k_{CS}) \times T_{max}}$$

Trong đó:

FC_{CN}: giá cố định công nghệ bình quân (đồng/kWh);

$TMĐT_{CN}$: tổng mức đầu tư cho phần công nghệ của nhà máy điện tại năm cơ sở (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo quy định tại điểm a khoản này được xác định căn cứ vào tổng mức đầu tư của dự án đầu tư được duyệt và phải tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các định mức chi phí xây dựng (đồng);

C_{FOM}: chi phí vận hành bảo dưỡng cố định của nhà máy điện xác định theo quy định tại điểm b khoản này (đồng);

P_t: tổng công suất tinh của nhà máy điện được xác định theo thiết kế cơ sở được duyệt (kW);

k_{CS}: hệ số suy giảm công suất được tính bình quân cho toàn bộ đời sống kinh tế của nhà máy điện do hai bên thỏa thuận (%);

T_{max}: thời gian vận hành công suất cực đại hàng năm được tính bình quân cho toàn bộ đời sống kinh tế của nhà máy điện được quy định tại mục 1 Phụ lục 1 của Thông tư này (giờ);

n: đời sống kinh tế của nhà máy điện quy định tại mục 1 Phụ lục 1 của Thông tư này;

i: Tỷ suất chiết khấu tài chính được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư này, trong đó lãi suất vốn vay được tính bằng bình quân gia quyền lãi suất vay vốn từ các nguồn vốn vay của nhà máy điện.

a) Tổng mức đầu tư cho phần công nghệ của nhà máy điện tại năm cơ sở gồm các hạng mục chi phí sau:

- Chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ; san lấp mặt bằng xây dựng; xây dựng công

trình tạm; công trình phụ trợ phục vụ thi công; nhà tạm tại hiện trường để ở và để điều hành thi công;

- Chi phí thiết bị gồm các chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công), chi phí đào tạo vận hành nhà máy; chi phí lắp đặt, thử nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm, thuế và các loại phí liên quan;

- Chi phí quản lý dự án gồm các chi phí để tổ chức thực hiện công việc quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng;

- Chi phí tư vấn xây dựng gồm các chi phí cho tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát xây dựng, tư vấn thẩm tra và các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng khác;

- Chi phí khác gồm vốn lưu động trong thời gian chạy thử nghiệm thu nhà máy, chi phí trả lãi vay và các chi phí cho vay vốn trong thời gian xây dựng nhà máy điện và các chi phí cần thiết khác;

- Chi phí dự phòng gồm các chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh chưa lường trước được khi lập dự án và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian xây dựng công trình.

b) Chi phí vận hành bảo dưỡng cố định hàng năm của nhà máy (C_{FOM}) được quy đổi đều hàng năm theo công thức sau:

$$C_{FOM} = TC_{FOM} \times \frac{(1+i)^n \times i}{(1+i)^n - 1}$$

Trong đó:

TC_{FOM}: giá trị hiện tại của tổng chi phí vận hành bảo dưỡng cố định trong toàn bộ đời sống kinh tế của nhà máy điện (đồng);

n: đời sống kinh tế của nhà máy điện quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;

i: tỷ lệ trượt giá máy móc thiết bị và nhân công hàng năm cho vận hành bảo dưỡng cố định nhà máy điện được tính bình quân là 2,5%.

c) Giá trị hiện tại của tổng chi phí vận hành bảo dưỡng cố định nhà máy điện trong toàn bộ đời sống kinh tế được xác định theo công thức sau:

$$TC_{FOM} = TC_{SCL} + n \times (C_{NC} + C_{MN} + C_K)$$

Trong đó:

TC_{SCL}: giá trị hiện tại của tổng chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ của toàn nhà máy trong toàn bộ đời sống kinh tế của nhà máy;

$C_{NC:}$ tổng chi phí nhân công tại năm cơ sở, gồm các chi phí tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn, các loại phụ cấp kèm theo được xác định theo các quy định hiện hành;

C_{MN}: tổng chi phí dịch vụ mua ngoài tại năm cơ sở, gồm các chi phí trả cho tổ chức, cá nhân ngoài đơn vị về các dịch vụ thực hiện theo yêu cầu gồm tiền nước, điện thoại, sách báo; thuê tư vấn kiểm toán; thuê tài sản; bảo hiểm tài sản và cho các dịch vụ khác có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ để phục vụ cho công tác quản lý, vận hành nhà máy điện;

C_K: tổng chi phí bằng tiền khác tại năm cơ sở, gồm các chi phí văn phòng phẩm; khấu hao các thiết bị văn phòng, các loại thuế và phí; đào tạo; nghiên cứu khoa học, tiền ăn ca; dân quân tự vệ, bảo vệ, phòng chống bão lụt, phòng cháy chữa cháy; bảo hộ lao động, trang phục làm việc, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và môi trường; bồi dưỡng hiện vật ca đêm, độc hại và các chi phí khác;

n: đời sống kinh tế của nhà máy điện quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

3. Giá biến đổi công nghệ của nhà máy điện tại năm cơ sở ($VC_{CN,0}$) được xác định theo công thức sau:

$$VC_{CN,0} = HR_{bq} \times P_{F,0} + \frac{C_{vlp} + C_{kd} + C_k}{P_t \times (1 - k_{CS}) \times T_{max}}$$

Trong đó:

HR_{bq}: suất hao nhiên liệu tinh bình quân đối với nhiệt điện than (kg/kWh) hoặc suất hao nhiệt tinh bình quân đối với nhiệt điện khí (BTU/kWh);

$P_{F,0}$: giá nhiên liệu chính cho phát điện của năm áp dụng khung giá không bao gồm cước vận chuyển nhiên liệu, được tính bằng đồng/kg đối với nhiệt điện than hoặc đồng/BTU đối với nhiệt điện khí;

C_{vlp}: tổng chi phí vật liệu phụ hàng năm của nhà máy điện được xác định theo khối lượng và đơn giá các loại vật liệu phụ sử dụng cho phát điện tại năm cơ sở (đồng);

C_{kd}: tổng chi phí khởi động cho phép (bao gồm khởi động nguội và khởi động nóng) theo số lần khởi động tối đa trong 01 năm (đồng);

C_k: các chi phí sửa chữa bảo dưỡng nhỏ thường xuyên hàng năm (đồng);

P_t: tổng công suất tinh của nhà máy điện được xác định theo thiết kế cơ sở được duyệt (kW);

k_{CS}: hệ số suy giảm công suất được tính bình quân cho toàn bộ đời sống kinh tế của nhà máy điện do hai bên thỏa thuận (%);

T_{max}: thời gian vận hành công suất cực đại trong năm tính bình quân cho nhiều năm trong cả đời dự án nhà máy điện (giờ) được xác định theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

Suất hao nhiên liệu tinh bình quân (HR_{bq}) đối với nhiệt điện than hoặc suất hao nhiệt tinh bình quân đối với nhiệt điện khí được xác định theo công thức sau:

$$HR_{bp} = \frac{\sum_{i=60\%}^{100\%}(HR_i \times T_i)}{\sum_{i=60\%}^{100\%} T_i}$$

Trong đó:

HR_i: suất hao nhiên liệu tinh bình quân đối với nhiệt điện than (kg/kWh) hoặc suất hao nhiệt tinh bình quân đối với nhiệt điện khí (BTU/kWh) tương ứng ở mức tải i quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này (kJ/kWh);

T_i: số giờ vận hành tại mức tải i trong năm của nhà máy quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này (giờ).

Giá nhiên liệu năm cơ sở ($P_{F,0}$) được quy định như sau:

- Đối với nhiên liệu than nội địa: Giá than là giá trên phương tiện tại điểm xếp hàng của đơn vị cung cấp than (đồng/tấn);

- Đối với nhiên liệu than nhập khẩu: Giá than là giá tại cảng nhập khẩu than (đồng/tấn);

- Đối với nhiên liệu khí: Giá khí là giá khí tại mỏ (đồng/BTU).

Tổng chi phí khởi động cho phép trong năm được xác định theo công thức sau:

$$C_{kd} = \sum_{j=1}^{t}\sum_{i=1}^{m} p_{k,j} \text{ x } (M_{k,i,j} \text{ x } D_{k,i})$$

Trong đó:

C_{kd}: tổng chi phí khởi động cho phép trong năm;

p_k: số lần khởi động tổ máy của nhà máy điện tối đa trong năm ở trạng thái khởi động k;

k trạng thái khởi động (nóng, nguội);

M_i: khối lượng nhiên liệu tiêu hao than và dầu (kg/kWh) đối với nhiệt điện than hoặc lượng nhiệt tiêu hao của khí (BTU/kWh) đối với nhiệt điện khí cho một lần khởi động của tổ máy ở trạng thái khởi động k;

D_i: đơn giá nhiên liệu tại năm cơ sở cho một lần khởi động nguội, được tính bằng đồng/tấn đối với nhiên liệu than và dầu và tính bằng đồng/BTU đối với nhiên liệu khí;

m: số loại nhiên liệu được sử dụng cho một lần khởi động nguội của tổ máy;

t: số tổ máy của nhà máy điện.

4. Giá cố định đặc thù bình quân của nhà máy điện ($FC_{ĐT}$) được xác định theo công thức sau:

$$FC_{ĐT} = \frac{TC_{ĐT}}{P_t \text{ x } (1 - k_{CS}) \text{ x } T_{max}} \times \frac{(1 + i)^n \text{ x } i}{(1 + i)^n - 1}$$

Trong đó:

$FC_{ĐT}$: giá cố định đặc thù bình quân (đồng/kWh);

$TC_{ĐT}$: Tổng các chi phí đặc thù cho xây dựng nhà máy điện do hai bên thỏa thuận trên cơ sở tổng đầu tư cho các hạng mục chi phí này của dự án đầu tư được duyệt và được điều chỉnh sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng nhà máy điện phù hợp với tổng chi phí các hạng mục đặc thù thực tế thực hiện gồm: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và chi phí tái định cư theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chi phí xử lý gia cố nền móng công trình đã được kiểm toán;

P_t: tổng công suất tinh của nhà máy điện được xác định theo thiết kế cơ sở được duyệt (kW);

k_{CS}: hệ số suy giảm công suất được tính bình quân cho toàn bộ đời sống kinh tế của nhà máy điện do hai bên thỏa thuận (%);

T_{max}: thời gian vận hành công suất cực đại trong năm tính bình quân cho nhiều năm trong cả đời dự án nhà máy điện (giờ) được xác định theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;

n: đời sống kinh tế của nhà máy điện quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;

i: Tỷ suất chiết khấu tài chính được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư này, trong đó lãi suất vốn vay được tính bằng bình quân gia quyền lãi suất vay vốn từ các nguồn vốn vay của nhà máy điện.

5. Giá biến đổi đặc thù của nhà máy điện tại năm cơ sở ($VC_{ĐT,0}$) được xác định theo công thức sau:

$$VC_{ĐT,0} = HR_{bq} \times P_{v/c,0}$$

Trong đó:

HR_{bq}: suất hao nhiên liệu tinh bình quân đối với nhiệt điện than (kg/kWh) (kJ/kWh) hoặc suất hao nhiệt tinh bình quân đối với nhiệt điện khí (BTU/kWh) được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

$P_{v/c,0}$: cước phí vận chuyển nhiên liệu cho phát điện tại năm cơ sở (bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan đến quá trình vận chuyển nhiên liệu tới điểm giao nhiên liệu cho nhà máy điện kể cả phí bảo hiểm của đơn vị cung cấp nhiên liệu), được tính bằng đồng/kg đối với nhiên liệu than hoặc tính bằng đồng/BTU đối với nhiên liệu khí.

Điều 11. Phương pháp xây dựng giá đàm phán của nhà máy thủy điện

1. Giá đàm phán của nhà máy thủy điện ($g_{TĐ}$) là giá cố định bình quân được xác định theo công thức sau:

$$g_{TD} = \frac{TMĐT \times \frac{(1+i)^n \text{ x } i}{(1+i)^n - 1} + C_{OM}}{A_p \text{ x } (1 - t_{td})}$$

Trong đó:

TMĐT: tổng mức đầu tư xây dựng nhà máy điện tại năm cơ sở (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được xác định căn cứ vào tổng mức đầu tư của dự án đầu tư được duyệt và phải tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các định mức chi phí xây dựng (đồng);

C_{OM}: chi phí vận hành bảo dưỡng của nhà máy được quy đổi đều hàng năm theo phương pháp quy định tại khoản 3 Điều này (đồng);

A_p: điện năng phát bình quân nhiều năm tại đầu cực máy phát ứng với tần suất nước về trung bình nhiều năm của nhà máy điện được xác định theo thiết kế cơ sở được duyệt (kWh);

t_{td}: tỷ lệ điện tự dùng xác định theo thiết kế cơ sở được duyệt của nhà máy thủy điện (%) nhưng không vượt quá mức trần quy định tại mục 2 Phụ lục 1 của Thông tư này;

n: đời sống kinh tế của nhà máy điện được quy định tại mục 2 Phụ lục 1 của Thông tư này (năm);

i: tỷ suất chiết khấu tài chính được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư này, trong đó lãi suất vốn vay được tính bằng bình quân gia quyền lãi suất vay vốn từ các nguồn vốn vay của nhà máy điện.

2. Chi phí vận hành và bảo dưỡng của nhà máy điện được quy đổi đều hàng năm (C_{OM}) theo công thức sau:

$$C_{OM} = TC_{OM} \times \frac{(1 + i)^n \text{ x } i}{(1 + i)^n - 1}$$

Trong đó:

C_{OM}: tổng chi phí vận hành bảo dưỡng của nhà máy thủy điện được quy đổi đều hàng năm (đồng);

TC_{OM}: giá trị hiện tại của tổng chi phí vận hành bảo dưỡng trong toàn bộ đời sống kinh tế của nhà máy thủy điện (đồng);

n: đời sống kinh tế của nhà máy điện được quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này (năm);

i: tỷ lệ trượt giá máy móc thiết bị và nhân công hàng năm cho vận hành bảo dưỡng cố định nhà máy điện được tính bình quân là 2,5%.

3. Giá trị hiện tại của tổng chi phí vận hành bảo dưỡng cố định nhà máy thủy điện trong toàn bộ đời sống kinh tế (TC_{OM}) được xác định theo công thức sau:

$$TC_{OM} = TC_{SCL} + n \times (C_{VLP} + C_{NC} + C_{MN} + C_K)$$

Trong đó:

TC_{SCL}: giá trị hiện tại của tổng chi phí sửa chữa lớn theo các chu kỳ sửa chữa lớn trong toàn bộ đời sống kinh tế của nhà máy phù hợp với quy chuẩn ngành điện;

C_{VLP}: tổng chi phí vật liệu phụ hàng năm của nhà máy được xác định theo khối lượng và đơn giá các loại vật liệu phụ sử dụng cho phát điện;

C_{NC}: tổng chi phí nhân công tại năm cơ sở gồm tổng chi phí tiền lương, chi phí bảo hiểm xã hội, chi phí bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn, các loại phụ cấp kèm theo;

C_{MN}: tổng chi phí dịch vụ mua ngoài tại năm cơ sở gồm: các chi phí trả cho tổ chức, cá nhân ngoài đơn vị về các dịch vụ thực hiện theo yêu cầu gồm tiền nước, điện thoại, sách báo; chi phí thuê tư vấn kiểm toán; chi phí thuê tài sản; chi phí bảo hiểm tài sản và chi phí cho các dịch vụ khác có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ để phục vụ cho công tác quản lý, vận hành nhà máy điện;

C_K: tổng chi phí bằng tiền khác tại năm cơ sở gồm: chi phí văn phòng phẩm; chi phí khấu hao các thiết bị văn phòng, các loại thuế và phí[1]; chi phí đào tạo; chi phí

---

[1] *Không bao gồm phí môi trường rừng và thuế tài nguyên sử dụng nước cho sản xuất điện*

nghiên cứu khoa học, tiền ăn ca; chi phí dân quân tự vệ, bảo vệ, phòng chống bão lụt, phòng cháy chữa cháy; chi phí bảo hộ lao động, trang phục làm việc, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và môi trường; bồi dưỡng hiện vật ca đêm, độc hại và các chi phí khác;

n: đời sống kinh tế của nhà máy điện được quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này (năm).

Mục 3
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ PHÁT ĐIỆN THEO TỪNG NĂM CỦA HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN

Điều 12. Nguyên tắc xác định giá phát điện theo từng năm của hợp đồng mua bán điện

1. Hai bên có quyền áp dụng giá cố định bình quân đã thỏa thuận cho các năm trong thời hạn hợp đồng.

Trường hợp hai bên thống nhất quy đổi giá cố định bình quân đã thỏa thuận thành giá từng năm trong thời hạn hợp đồng thì việc xác định các mức giá này phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Đối với các nhà máy điện mới, trên cơ sở các điều kiện vay vốn thực tế và khả năng tài chính của dự án, giá cố định bình quân của nhà máy nhiệt điện và nhà máy thủy điện được hai bên thỏa thuận quy đổi thành giá từng năm trong hợp đồng mua bán điện theo các nguyên tắc sau:

a) Đảm bảo cho nhà đầu tư thực hiện được các nghĩa vụ hoàn trả các khoản nợ vay cho đầu tư xây dựng nhà máy điện theo thời hạn hoàn trả vốn vay được quy định là mười (10) năm kể từ ngày vận hành thương mại của nhà máy điện;

b) Giá cố định của năm cao nhất kể từ ngày vận hành thương mại của tổ máy đầu tiên không vượt quá 1,08 lần giá cố định bình quân đã thỏa thuận đối với dự án có một trăm phần trăm (100%) vốn góp là vốn tư nhân hoặc 1,2 lần đối với dự án có một trăm phần trăm (100%) vốn góp là vốn nhà nước;

c) Tỷ suất lợi nhuận trên phần vốn góp chủ sở hữu của dự án duy trì mức tối thiểu trong thời gian hoàn trả vốn vay và tăng dần trong các năm sau đó để đảm bảo giá cố định bình quân trong đời sống kinh tế của nhà máy điện không thay đổi so với mức giá đã được hai bên thỏa thuận.

3. Trường hợp thời hạn hợp đồng mua bán điện của các nhà máy điện hiện có đã hết hiệu lực, giá từng năm trong hợp đồng mua bán điện ký lại được quy định như sau:

a) Trừ các nhà máy được quy định tại điểm b khoản này, các nhà máy điện hiện có có giá cố định quy định trong hợp đồng là giá bình quân trong thời gian sống kinh tế của nhà máy, giá từng năm trong hợp đồng mua bán điện được ký lại giữ nguyên như giá hợp đồng hiện có;

b) Đối với nhà máy điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được cổ phần hóa, giá cố định từng năm trong hợp đồng được quy định như sau:

(i) Trường hợp nhà máy điện không còn nghĩa vụ trả nợ vốn vay đầu tư xây dựng nhà máy, giá cố định từng năm giữ nguyên như giá hợp đồng hiện có;

(ii) Trường hợp nhà máy điện còn nghĩa vụ trả nợ vốn vay đầu tư xây dựng nhà máy, giá cố định từng năm trong hợp đồng mua bán điện ký lại được xác định theo các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo cho nhà đầu tư thực hiện được các nghĩa vụ hoàn trả các khoản nợ vay cho đầu tư xây dựng nhà máy điện theo hợp đồng tín dụng đã ký;

- Đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu ở mức được xác định trong phương án cổ phần hóa.

Điều 13. Nguyên tắc điều chỉnh giá phát điện từng năm trong hợp đồng mua bán điện

1. Giá cố định được điều chỉnh hàng năm theo tỷ giá thực tế tại thời điểm thanh toán do một ngân hàng thương mại công bố do hai bên thỏa thuận trên cơ sở đảm bảo cho nhà đầu tư có khả năng thanh toán giá trị nợ gốc vốn vay ngoại tệ và lãi vốn vay ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

2. Giá biến đổi của nhà máy nhiệt điện được điều chỉnh hàng năm theo biến động giá nhiên liệu cho phát điện tại thời điểm thanh toán. Trường hợp, giá nhiên liệu được quy định bằng ngoại tệ, giá biến đổi được điều chỉnh theo tỷ giá thực tế tại thời điểm thanh toán do một ngân hàng thương mại công bố do hai bên thỏa thuận.

Điều 14. Phương pháp xác định giá phát điện của nhà máy nhiệt điện theo từng năm của hợp đồng mua bán điện

1. Giá phát điện theo từng năm của nhà máy nhiệt điện được hai bên thỏa thuận ($g_{NĐ}$) gồm hai thành phần:

a) Giá cố định bình quân (FC) được tính theo công thức sau:

$$FC = FC_{CN} + FC_{ĐT}$$

Trong đó:

FC_{CN}: giá cố định công nghệ bình quân được xác định theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư này;

$FC_{ĐT}$: giá cố định đặc thù bình quân được xác định theo phương pháp quy định tại khoản 4 Điều 10 của Thông tư này.

b) Giá biến đổi tại năm cơ sở (VC_0) được tính theo công thức sau:

$$VC_0 = VC_{CN,0} + VC_{ĐT,0}$$

Trong đó:

$VC_{CN,0}$: giá biến đổi công nghệ năm cơ sở được xác định theo phương pháp quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư này;

$VC_{DT,0}$: giá biến đổi đặc thù năm cơ sở được xác định theo phương pháp quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư này.

2. Giá cố định bình quân của nhà máy nhiệt điện (FC) sau khi được chuyển đổi thành giá cố định từng năm của hợp đồng mua bán điện (FC_j) theo nguyên tắc quy định tại Điều 12 của Thông tư này sẽ được điều chỉnh theo biến động tỷ giá như sau:

a) Giai đoạn trước Ngày vận hành chính thức Thị trường phát điện cạnh tranh:

$$FC_{j,T} = FC_j \times \frac{T_{max}}{12} \times \left[\alpha_{F,j} \times \frac{\lambda_{j,T}}{\lambda_0} + (1 - \alpha_{F,j}) \right]$$

Trong đó:

$FC_{j,T}$: giá cố định tại thời điểm thanh toán của năm thứ j, được tính bằng đồng/(kW.tháng);

FC_j: giá cố định năm thứ j (đồng/kWh);

$\alpha_{F,j}$: tỷ lệ phần trăm giá cố định được điều chỉnh theo tỷ giá của năm thứ j (%) được xác định theo quy định tại điểm c khoản này;

$\lambda_{j,T}$: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ tại thời điểm thanh toán của năm thứ j (VNĐ/USD);

λ_0: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ năm cơ sở (VNĐ/USD).

b) Giai đoạn Thị trường phát điện cạnh tranh:

$$FC_{j,TT} = FC_j \times \left[\alpha_{F,j} \times \frac{\lambda_{j,T}}{\lambda_0} + (1 - \alpha_{F,j}) \right]$$

Trong đó:

$FC_{j,TT}$: giá cố định tại thời điểm thanh toán của năm thứ j (đồng/kWh);

FC_j: giá cố định năm thứ j (đồng/kWh);

$\alpha_{F,j}$: tỷ lệ phần trăm giá cố định được điều chỉnh theo tỷ giá của năm thứ j (%) được xác định theo quy định tại điểm c khoản này;

$\lambda_{j,T}$: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ tại thời điểm thanh toán của năm thứ j (VNĐ/USD);

λ_0: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ năm cơ sở (VNĐ/USD).

c) Tỷ lệ phần trăm giá cố định được điều chỉnh theo tỷ giá năm thứ j ($\alpha_{F,j}$) được xác định theo công thức sau:

$$\alpha_{F,j} = \frac{D_{F,j}}{FC_j \text{ x } A_{bq}}$$

Trong đó:

FC_j: giá cố định năm thứ j (đồng/kWh);

$D_{F,j}$: tổng giá trị nợ gốc vốn vay ngoại tệ và lãi vốn vay ngoại tệ đến hạn phải thanh toán trong năm j được xác định tương ứng với tỷ giá tại năm cơ sở theo các hợp đồng tín dụng vay vốn cho đầu tư xây dựng nhà máy (đồng);

A_{bq}: sản lượng điện năng phát bình quân nhiều năm tại điểm giao nhận điện của nhà máy (kWh).

3. Giá biến đổi của nhà máy nhiệt điện được điều chỉnh theo giá nhiên liệu như sau:

$$VC_{j,TT} = VC_0 \text{ x } (1 + k_{HS,j}) \times \frac{P_{F,j}}{P_{F,0}}$$

Trong đó:

$VC_{j,TT}$: giá biến đổi năm thứ j tại thời điểm thanh toán (đồng/kWh);

VC_0: giá biến đổi năm cơ sở được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (đồng/kWh);

$k_{HS,j}$: hệ số suy giảm hiệu suất năm thứ j do hai bên thỏa thuận (%)

$P_{F,0}$: giá nhiên liệu cho phát điện tại năm cơ sở, tính bằng đồng/tấn đối với nhiên liệu than hoặc đồng/BTU đối với nhiên liệu khí;

$P_{F,j}$: giá nhiên liệu cho phát điện tại năm thứ j tại thời điểm thanh toán, tính bằng đồng/tấn đối với nhiên liệu than hoặc đồng/BTU đối với nhiên liệu khí.

Điều 15. Phương pháp xác định giá phát điện của nhà máy thủy điện mới theo từng năm của hợp đồng mua bán điện

1. Giá bình quân của nhà máy thủy điện ($g_{TĐ}$) xác định theo phương pháp quy định tại Điều 11 của Thông tư này sau khi được hai bên thỏa thuận sẽ được chuyển đổi thành giá từng năm của hợp đồng mua bán điện (g_j) theo nguyên tắc quy định tại Điều 12 của Thông tư này.

2. Giá của nhà máy thủy điện theo từng năm của hợp đồng mua bán điện được điều chỉnh theo biến động tỷ giá thực tế tại thời điểm thanh toán theo công thức sau:

$$g_{j,TT} = g_j \times \left[\frac{D_{F,j}}{g_j \text{ x } A_{bq}} \times \frac{\lambda_{j,T}}{\lambda_0} + \left(1 - \frac{D_{F,j}}{g_j \text{ x } A_{bq}} \right) \right] + T_j$$

Trong đó:

$g_{j,TT}$: giá tại thời điểm thanh toán của năm thứ j (đồng/kWh);

g_j: giá của nhà máy thủy điện năm thứ j (đồng/kWh);

$D_{F,j}$: tổng giá trị nợ gốc vốn vay ngoại tệ và lãi vốn vay ngoại tệ đến hạn phải thanh toán trong năm j được xác định tương ứng với tỷ giá tại năm cơ sở theo các hợp đồng tín dụng vay vốn cho đầu tư xây dựng nhà máy (đồng);

A_{bq}: sản lượng điện năng phát bình quân nhiều năm tại điểm giao nhận điện của nhà máy (kWh);

$\lambda_{j,T}$: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ tại thời điểm thanh toán của năm thứ j (VNĐ/USD);

λ_0: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ năm cơ sở (VNĐ/USD);

T_j: Phí môi trường rừng và thuế tài nguyên sử dụng nước năm j (đồng/kWh).

Điều 16. Phương pháp chuyển đổi giá phát điện của nhà máy nhiệt điện hiện có để áp dụng cho hợp đồng mua bán điện trong Thị trường phát điện cạnh tranh

1. Trong giai đoạn Thị trường phát điện cạnh tranh, giá phát điện toàn phần quy đổi áp dụng cho thanh toán theo hợp đồng sai khác được xác định theo công thức sau:

$$P_{C,j} = FC_j + VC_j$$

Trong đó:

$P_{C,j}$: giá phát điện toàn phần quy đổi tại thời điểm thanh toán của năm thứ j (đồng/kWh);

FC_j: giá cố định tại thời điểm thanh toán của năm thứ j (đồng/kWh);

VC_j: giá biến đổi của nhà máy nhiệt điện tại thời điểm thanh toán của năm thứ j (đồng/kWh).

2. Đối với các nhà máy điện hiện có có giá hợp đồng là giá phát điện toàn phần một thành phần tính bằng đồng/kWh, thì giá phát điện toàn phần của hợp đồng sai khác được chuyển đổi thành giá hai thành phần. Trong đó giá cố định các năm bằng giá cố định được xác định theo hợp đồng hiện có, giá biến đổi được điều chỉnh hàng năm theo biến động giá nhiên liệu.

3. Đối với các nhà máy điện có giá phát điện là giá hai thành phần với giá cố định tính bằng đồng/(kW.tháng) và giá biến đổi tính bằng đồng/kWh, thì giá phát điện toàn phần quy đổi của hợp đồng sai khác hàng năm được xác định theo công thức sau:

$$P_{C,j} = FC_{,j} \times \frac{12}{T_{max}} + VC_0 \times (1 + k_{HS,j}) \times \frac{P_{F,j}}{P_{F,0}}$$

Trong đó:

$P_{C,j}$: giá hợp đồng mua bán điện dạng sai khác năm thứ j của nhà máy điện (đồng/kWh);

FC_j: giá cố định năm thứ j theo hợp đồng mua bán điện hiện có của nhà máy điện (đồng/(kW.tháng));

T_{max}: thời gian vận hành công suất cực đại trong năm tính bình quân nhiều năm cho cả đời dự án nhà máy điện (giờ) được xác định theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

VC_0: giá biến đổi của nhà máy điện tại năm ký hợp đồng mua bán điện dạng sai khác (đồng/kWh);

$k_{HS,j}$: hệ số suy giảm hiệu suất năm thứ j (%) do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng hiện có (nếu có);

$P_{F,0}$: giá nhiên liệu cho phát điện tại năm ký hợp đồng mua bán điện dạng sai khác, tính bằng đồng/tấn đối với nhiên liệu than hoặc đồng/BTU đối với nhiên liệu khí;

$P_{F,j}$: giá nhiên liệu cho phát điện tại thời điểm thanh toán của năm thứ j, tính bằng đồng/tấn đối với nhiên liệu than hoặc đồng/BTU đối với nhiên liệu khí.

4. Đối với các nhà máy điện hiện có có giá hợp đồng đã bao gồm giá công suất, giá vận hành và bảo dưỡng cố định và các thành phần giá khác thì giá phát điện toàn phần quy đổi của hợp đồng mua bán điện dạng sai khác hàng năm được xác định theo công thức sau:

$$P_{C,j} = (FCC_j + FCOM_j) \times \frac{12}{T_{max}} + VC_0 \times (1 + k_{HS,j}) \times \frac{P_{F,j}}{P_{F,0}}$$

Trong đó:

$P_{C,j}$: giá phát điện toàn phần quy đổi của hợp đồng mua bán điện dạng sai khác năm thứ j của nhà máy điện (đồng/kWh);

FCC_j: giá công suất năm thứ j theo hợp đồng hiện có (đồng/(kW.tháng));

$FCOM_j$: giá vận hành bảo dưỡng cố định năm thứ j theo hợp đồng hiện có của nhà máy điện (đồng/(kW.tháng));

T_{max}: thời gian vận hành công suất cực đại trong năm tính bình quân nhiều năm cho cả đời dự án nhà máy điện (giờ) được xác định theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;

VC_0: giá biến đổi của nhà máy điện tại năm ký hợp đồng mua bán điện dạng sai khác được xác định theo phương pháp quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư này (kWh);

$k_{HS,j}$: hệ số suy giảm hiệu suất năm thứ j (%) do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng hiện có (nếu có);

$P_{F,0}$: giá nhiên liệu cho phát điện tại năm ký hợp đồng mua bán điện dạng sai khác, tính bằng đồng/tấn đối với nhiên liệu than hoặc đồng/BTU đối với nhiên liệu khí;

$P_{F,j}$: giá nhiên liệu cho phát điện tại thời điểm thanh toán của năm thứ j, tính bằng đồng/tấn đối với nhiên liệu than hoặc đồng/BTU đối với nhiên liệu khí.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH KHUNG GIÁ PHÁT ĐIỆN

Điều 17. Trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành khung giá phát điện

1. Trước ngày 01 tháng 10 hàng năm, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm cập nhật số liệu và tính toán khung giá phát điện áp dụng cho năm tiếp theo trình Cục Điều tiết điện lực thẩm định.

2. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình duyệt khung giá phát điện, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trình duyệt và có văn bản yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam bổ sung hoặc sửa đổi các nội dung trong hồ sơ nếu thấy hồ sơ không đủ điều kiện để tiến hành thẩm định.

3. Chậm nhất hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm tổ chức thẩm định, lấy ý kiến của các đơn vị điện lực liên quan và trình Bộ Công thương ban hành.

4. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm công bố khung giá phát điện cho năm tới trên trang thông tin điện tử của Cục Điều tiết điện lực. Trường hợp khung giá phát điện công nghệ cho Nhà máy điện chuẩn của năm tiếp theo chưa được công bố, cho phép tạm thời áp dụng khung giá phát điện công nghệ của năm liền kề trước đó.

Điều 18. Hồ sơ đề nghị phê duyệt khung giá phát điện

Hồ sơ đề nghị phê duyệt khung giá phát điện gồm:

1. Tờ trình phê duyệt khung giá phát điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

2. Năm (05) bộ thuyết minh và đĩa CD các bảng tính toán khung giá phát điện bao gồm các nội dung chính sau:

a) Thuyết minh và bảng tính khung giá công nghệ cho nhà máy nhiệt điện gồm: giá cố định công nghệ và giá biến đổi công nghệ của các Nhà máy điện chuẩn cho năm áp dụng khung giá;

b) Thuyết minh và bảng tính khung giá cho nhà máy thủy điện.

3. Các tài liệu kèm theo bao gồm các số liệu và nguồn cung cấp các số liệu, cụ thể như sau:

a) Suất đầu tư của các Nhà máy điện chuẩn và chi phí thành phần trong suất đầu tư gồm: chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng;

b) Lãi suất vay vốn, tỷ suất lợi nhuận vốn góp chủ sở hữu đối với phần vốn góp tư nhân;

c) Suất hao nhiệt thô, suất hao nhiệt tinh của các Nhà máy điện chuẩn;

d) Giá nhiên liệu chính cho phát điện của năm áp dụng khung giá;

đ) Tỷ giá dự kiến giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ của năm áp dụng khung giá;

e) Biểu giá chi phí tránh được dự kiến áp dụng cho năm tới.

Chương IV
TRÌNH TỰ THỦ TỤC ĐÀM PHÁN VÀ PHÊ DUYỆT HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN

Điều 19. Áp dụng Hợp đồng mua bán điện mẫu

1. Hợp đồng mua bán điện mẫu ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng cho việc mua bán điện của các nhà máy điện giữa Đơn vị phát điện và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

2. Đối với các nhà máy điện xây dựng mới, Hợp đồng mua bán điện mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này là bắt buộc áp dụng sau thời điểm Thông tư có hiệu lực.

3. Thời hạn hoàn thành việc chuyển đổi hợp đồng mua bán điện hiện có theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này là một trong hai thời điểm sau tùy theo thời điểm nào đến trước:

a) Ngày Thị trường phát điện cạnh tranh chính thức hoạt động theo công bố của cơ quan có thẩm quyền; hoặc:

b) Chín (09) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 20. Trình tự đàm phán hợp đồng mua bán điện

1. Chủ đầu tư dự án nhà máy điện có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện gửi Bên mua để đàm phán và thực hiện các thủ tục thẩm định, phê duyệt để ký hợp đồng mua bán điện trước khi khởi công dự án.

2. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện hợp lệ của chủ đầu tư, Bên mua có trách nhiệm tổ chức đàm phán hợp đồng mua bán điện với chủ đầu tư. Kết thúc quá trình đàm phán hợp đồng mua bán điện, hai bên phải ký tắt dự thảo hợp đồng mua bán điện.

3. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày dự thảo hợp đồng mua bán điện được ký tắt, Bên mua có trách nhiệm lập hồ sơ trình duyệt hợp đồng mua bán điện trình Cục Điều tiết điện lực thẩm định và phê duyệt.

4. Quá thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày Bên mua nhận được hồ sơ hợp lệ đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện mà hai bên chưa đạt được thỏa thuận cuối cùng, Bên mua có trách nhiệm lập báo cáo về các nội dung chưa thỏa thuận được trình Cục Điều tiết điện lực xem xét, giải quyết. Đối với các vấn đề vượt thẩm quyền giải quyết, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Công thương.

Điều 21. Hồ sơ đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện

1. Hồ sơ đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện cho các nhà máy điện mới gồm các tài liệu sau:

a) Công văn đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện;

b) Dự thảo hợp đồng mua bán điện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này;

c) Quyết định đầu tư xây dựng công trình kèm theo thuyết minh và thiết kế cơ sở của dự án đầu tư;

d) Quyết định phê duyệt tổng mức đầu tư dự án gồm tổng đầu tư phần công nghệ và tổng chi phí cho đầu tư các hạng mục công trình đặc thù của dự án;

đ) Văn bản thỏa thuận đấu nối nhà máy điện vào hệ thống điện quốc gia kèm theo phương án đấu nối của nhà máy điện;

e) Báo cáo thẩm định dự án đầu tư nhà máy của tư vấn độc lập và các tài liệu kèm theo;

g) Hợp đồng cung cấp nhiên liệu cho nhà máy điện, quy định rõ giá nhiên liệu cho phát điện, cước vận chuyển nhiên liệu và các phụ phí kèm theo, điểm giao nhận nhiên liệu và thời hạn cung cấp nhiên liệu;

h) Tài liệu tính toán tổn thất công suất và điện năng của máy biến áp, đường dây truyền tải từ nhà máy điện đến điểm đấu nối với hệ thống điện quốc gia và tài liệu tính toán điện tự dùng trong nhà máy điện;

i) Tài liệu tính suất hao nhiên liệu đối với nhà máy điện than hoặc suất hao nhiệt đối với nhà máy điện khí;

k) Phương án giá bán điện được xác định theo phương pháp quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương II của Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện cho các nhà máy điện hiện có gồm các tài liệu sau:

a) Công văn đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện;

b) Dự thảo hợp đồng mua bán điện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này;

c) Hồ sơ hợp đồng mua bán điện hiện có;

d) Hồ sơ kỹ thuật của nhà máy tới thời điểm hiện tại;

đ) Hợp đồng cung cấp nhiên liệu cho nhà máy điện;

e) Phương án giá bán điện của nhà máy được xác định theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương II của Thông tư này;

g) Báo cáo tài chính có kiểm toán của nhà máy điện của năm gần nhất tính tới thời điểm đàm phán hợp đồng mua bán điện.

Điều 22. Hồ sơ trình duyệt hợp đồng mua bán điện

1. Hồ sơ trình duyệt hợp đồng mua bán điện gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hợp đồng mua bán điện;

b) Dự thảo hợp đồng mua bán điện đã được hai bên ký tắt;

c) Thuyết minh tính toán giá hợp đồng mua bán điện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Thuyết minh giải trình các nội dung sửa đổi, bổ sung khác với hợp đồng mua bán điện mẫu được hai bên thỏa thuận đưa vào nội dung hợp đồng.

2. Nội dung thuyết minh tính toán giá hợp đồng mua bán điện gồm:

a) Thông số kỹ thuật của nhà máy điện được quy định trong Dự án đầu tư xây dựng nhà máy được duyệt gồm công suất đặt, công suất khả dụng, tỷ lệ điện tự dùng, các thông số kỹ thuật của nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ cho phát điện, thời gian vận hành công suất cực đại trong năm được tính bình quân nhiều năm của nhà máy, chu kỳ đại tu sửa chữa các thiết bị trong thời gian sống kinh tế của nhà máy;

b) Các số liệu về kinh tế - tài chính của nhà máy điện được hai bên thống nhất sử dụng cho tính toán giá hợp đồng mua bán điện gồm tổng mức đầu tư xây dựng nhà máy điện (gồm tổng chi phí đầu tư phần công nghệ và tổng chi phí đầu tư cho các hạng mục đặc thù), cơ cấu vốn đầu tư và kế hoạch huy động vốn, các mốc thời gian thực hiện dự án (ngày khởi công dự án, ngày chính thức đưa vào vận hành thương mại của từng tổ máy), giá nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ và vật liệu cho phát điện, cước vận chuyển nhiên liệu;

c) Các định mức chi phí được sử dụng cho tính toán chi phí vận hành và bảo dưỡng và các thông số liên quan khác;

d) Các tài liệu được sử dụng làm căn cứ để xác định tính hợp lý, hợp lệ khi lập chi phí các hạng mục đầu tư và chi phí vận hành và bảo dưỡng của dự án;

đ) Bảng tính giá hợp đồng mua bán điện được lập dưới dạng excel, bao gồm kết quả tính toán giá hợp đồng mua bán điện và phân tích độ nhậy các phương án giá khi thay đổi thông số đầu vào;

e) Các tài liệu kèm theo thuyết minh bao gồm:

- Bản sao Quyết định phê duyệt dự án đầu tư nhà máy điện kèm theo thuyết minh và thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện được duyệt;

- Bản sao hợp đồng cung cấp nhiên liệu cho nhà máy điện của chủ đầu tư với đơn vị cung cấp nhiên liệu trong nước và/hoặc nước ngoài;

- Bản sao hợp đồng giữa chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo dưỡng vận hành nhà máy (nếu có);

- Bản sao các tài liệu liên quan đến thu xếp vốn cho dự án;

- Bản sao các biên bản đàm phán giữa bên bán và bên mua.

Điều 23. Trình tự thủ tục phê duyệt hợp đồng mua bán điện

1. Sau khi kết thúc đàm phán hợp đồng mua bán điện, Bên mua có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị phê duyệt hợp đồng mua bán điện theo quy định tại Điều 22 của Thông tư này trình Cục Điều tiết điện lực thẩm định và phê duyệt.

2. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình duyệt hợp đồng mua bán điện, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trình duyệt và có văn bản yêu cầu Bên mua và Bên bán bổ sung hoặc sửa đổi các nội dung trong hồ sơ nếu thấy hồ sơ trình duyệt hợp đồng mua bán điện chưa hợp lệ.

3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình duyệt hợp đồng mua bán điện hợp lệ, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm thẩm định và phê duyệt hợp đồng mua bán điện.

4. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt hợp đồng mua bán điện, hai bên có trách nhiệm ký chính thức hợp đồng mua bán điện. Trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này mà Cục Điều tiết điện lực chưa ban hành quyết định phê duyệt hợp đồng, hai bên được phép ký chính thức hợp đồng mua bán điện theo các nội dung đã thỏa thuận. Bên mua có trách nhiệm gửi một (01) bản sao hợp đồng mua bán điện đã ký cho Cục Điều tiết điện lực để lưu và theo dõi thực hiện.

5. Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng mua bán điện các đơn vị có liên quan phải thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều này.

6. Hợp đồng mua bán điện được phê duyệt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Giá công nghệ của nhà máy nhiệt điện hoặc giá của nhà máy thủy điện nằm trong khung giá phát điện do Bộ Công thương ban hành.

b) Giá từng năm trong hợp đồng được xác định phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Điều 12 của Thông tư này.

c) Các nội dung của hợp đồng mua bán điện phù hợp với nội dung của hợp đồng mua bán điện mẫu do Bộ Công thương ban hành.

d) Giải trình đầy đủ các sửa đổi hoặc bổ sung các nội dung khác với nội dung quy định tại hợp đồng mua bán điện mẫu.

7. Trường hợp các nhà máy thủy điện có giá đàm phán vượt khung giá phát điện do Bộ Công thương ban hành, Đơn vị phát điện có trách nhiệm giải trình cho Cục Điều tiết điện lực chi tiết các hạng mục chi phí đã thống nhất với Bên mua trong quá trình đàm phán.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của Cục Điều tiết điện lực

1. Thẩm định và trình Bộ Công thương ban hành khung giá phát điện hàng năm.

2. Thẩm định và phê duyệt hợp đồng mua bán điện và các hiệu chỉnh bổ sung hợp đồng của các nhà máy điện.

3. Hướng dẫn và giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình đàm phán hợp đồng mua bán điện giữa các bên.

4. Giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán điện trong trường hợp hai bên thỏa thuận thực hiện giải quyết tranh chấp tại Cục Điều tiết điện lực.

Điều 25. Trách nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

1. Xây dựng khung giá phát điện trình Cục Điều tiết điện lực thẩm định.

2. Trình Cục Điều tiết điện lực thẩm định và phê duyệt hợp đồng mua bán điện.

3. Hàng năm, báo cáo Bộ Công thương, Cục Điều tiết điện lực về tác động của giá điện các nhà máy điện mới lên giá phát điện và giá điện bình quân chung.

Điều 26. Trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc Đơn vị phát điện

1. Chủ đầu tư các nhà máy điện mới có trách nhiệm:

a) Đàm phán và ký kết hợp đồng mua bán điện theo quy định tại Thông tư này;

b) Cung cấp đầy đủ các thông tin và số liệu cần thiết cho các đơn vị, cơ quan có liên quan trong quá trình đàm phán và thẩm định hợp đồng mua bán điện.

2. Đối với các nhà máy điện hiện có tham gia Thị trường phát điện cạnh tranh, Đơn vị phát điện có trách nhiệm thực hiện việc chuyển đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư này.

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2011.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh về Bộ Công thương để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Quốc Vượng

Phụ lục 1

CÁC THÔNG SỐ ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO TÍNH TOÁN GIÁ PHÁT ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2010/TT-BCT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công thương)

1. Thông số tính toán khung giá phát điện cho Nhà máy điện chuẩn

TT	Hạng mục	Thông số
I	**Đời sống kinh tế**	
1	Nhà máy nhiệt điện than	30 năm
2	Nhà máy tuabin khí chu trình hỗn hợp	25 năm
II	**Hệ số tỷ lệ chi phí vận hành, bảo dưỡng cố định (k_{FOM})**	
1	Nhà máy nhiệt điện than	3,5%
2	Nhà máy tuabin khí chu trình hỗn hợp	4,5%
III	**Tỷ lệ các nguồn vốn trong tổng vốn đầu tư phần công nghệ của Nhà máy điện chuẩn (%)**	
1	Vốn vay	70%
2	Vốn góp chủ sở hữu	30%
IV	**Hệ số f (%)**	
1	Nhà máy nhiệt điện than	5%
2	Nhà máy tuabin khí chu trình hỗn hợp	3,2%
V	**Số giờ vận hành công suất cực đại trong năm được tính bình quân cho cả đời dự án (T_{max})**	**6.500**

2. Khung thông số kỹ thuật cho đàm phán giá hợp đồng

TT	Hạng mục	Thông số
I	**Đời sống kinh tế**	
1	Nhà máy nhiệt điện than	30 năm
2	Nhà máy tuabin khí chu trình hỗn hợp	25 năm
3	Nhà máy thủy điện	40 năm

TT	Hạng mục	Thông số
II	**Hệ số tỷ lệ chi phí vận hành và bảo dưỡng của nhà máy thủy điện (k_{OM})**	
1	Quy mô công suất từ 150 MW trở xuống	1%
2	Quy mô công suất từ 151 MW đến 300MW	0,7%
3	Quy mô công suất từ 301 MW trở lên	0,5%
III	**Tỷ lệ tự dùng của nhà máy t_{TD} (%)**	
1	Nhà máy nhiệt điện	
1.1	Nhiệt điện than dùng lò than phun (PC)	
	a) Công suất tinh của tổ máy từ 200MW trở xuống	*9,5-10%*
	b) Công suất tinh của tổ máy từ 200 - 300MW	*9-9,5%*
	c) Công suất tinh của tổ máy từ 300 - 500MW	*8,5-9%*
	d) Công suất tinh của tổ máy từ 500 - 600MW	*8-8,5%*
	đ) Công suất tinh của tổ máy trên 600MW	*7,5-8%*
1.2	Nhiệt điện than dùng lò tầng sôi tuần hoàn (CFB)	
	a) Công suất tinh của tổ máy từ 200MW trở xuống	*10-10,5%*
	b) Công suất tinh của tổ máy từ 200-300MW	*9,5-10%*
	c) Công suất tinh của tổ máy từ 300-500MW	*9-9,5%*
	d) Công suất tinh của tổ máy từ 500-600MW	*8,5-9%*
1.3	Tua bin khí chu trình hỗn hợp	4-4,5%
2	Nhà máy thủy điện	
2.1	Quy mô công suất từ 150 MW trở xuống	1,5%
2.2	Quy mô công suất từ 151 MW đến 300MW	1,2%
2.3	Quy mô công suất từ 301 MW trở lên	1%
IV	**Số giờ vận hành công suất cực đại trong năm được tính bình quân cho cả đời dự án - T_{max} (giờ)**	
1	Nhà máy nhiệt điện	6.500
2	Nhà máy thủy điện	4.000

TT	Hạng mục	Thông số
V	**Số giờ vận hành bình quân trong năm tương ứng với các mức tải của nhà máy nhiệt điện (giờ)**	
1	Mức tải *i* = 100%	3.070
2	Mức tải *i* = 90%	1.750
3	Mức tải *i* = 80%	1.050
4	Mức tải *i* = 70%	875
5	Mức tải *i* = 60%	670
VI	**Tỷ lệ suy giảm công suất bình quân trong đời sống kinh tế của nhà máy nhiệt điện (%)**	
1	Nhiệt điện than	0,1%
2	Tua bin khí chu trình hỗn hợp	4,5%
VI	**Tỷ lệ suy giảm hiệu suất bình quân trong đời sống kinh tế của nhà máy nhiệt điện (%)**	
1	Nhiệt điện than	1,3%
2	Tua bin khí chu trình hỗn hợp	3%

Phụ lục 2

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2010/TT-BCT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN
NHÀ MÁY ĐIỆN.....

Giữa

CÔNG TY [tên công ty]
(BÊN BÁN)

- và -

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
(BÊN MUA)

HỢP ĐỒNG SỐ: 01.../201.../HĐ-NMĐ-[tên Nhà máy điện]

Hà Nội, tháng.../201...

MỤC LỤC

Điều 1. Định nghĩa
Điều 2. Hiệu lực và thời hạn Hợp đồng
Điều 3. Mua bán điện năng
Điều 4. Cam kết thực hiện
Điều 5. Nghĩa vụ của Bên bán trước ngày vận hành thương mại
Điều 6. Trách nhiệm đấu nối và hệ thống đo đếm
Điều 7. Điều độ và vận hành Nhà máy điện
Điều 8. Lập hóa đơn và thanh toán
Điều 9. Vi phạm Hợp đồng và chế tài áp dụng
Điều 10. Chấm dứt và đình chỉ thực hiện Hợp đồng
Điều 11. Giới hạn trách nhiệm pháp lý và bồi thường thiệt hại
Điều 12. Bất khả kháng
Điều 13. Giải quyết tranh chấp
Điều 14. Tái cơ cấu ngành điện và chuyển giao quyền và nghĩa vụ
Điều 15. Lưu giữ hồ sơ và cung cấp thông tin
Điều 16. Các phí khác
Điều 17. Đại diện có thẩm quyền và trao đổi thông tin
Điều 18. Bảo mật thông tin
Điều 19. Các thỏa thuận khác
Phụ lục 1. CÁC THÔNG SỐ CHÍNH CỦA NHÀ MÁY ĐIỆN
Phụ lục 2. HỆ THỐNG ĐO ĐẾM VÀ THU THẬP SỐ LIỆU
Phụ lục 3. THỎA THUẬN CÁC ĐẶC TÍNH VẬN HÀNH
Phụ lục 4. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT CHO HỆ THỐNG SCADA/EMS
Phụ lục 5. GIÁ MUA BÁN ĐIỆN, TIỀN ĐIỆN THANH TOÁN
Phụ lục 6. CÁC MỐC TIẾN ĐỘ DỰ ÁN
Phụ lục 7. QUY TRÌNH THỬ NGHIỆM CÔNG SUẤT TIN CẬY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Thông tư số.../2010/TT-BCT ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện; trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành khung giá phát điện và phê duyệt hợp đồng mua bán điện;

Căn cứ nhu cầu mua, bán điện của hai bên,

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm....., tại .....

Chúng tôi gồm:

Bên bán:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Mã số thuế: .....

Tài khoản:..... Ngân hàng .....

.....

Đại diện: .....

Chức vụ:..... được sự ủy quyền của..... theo văn bản ủy quyền số....., ngày..... tháng..... năm .....

Bên mua: Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Mã số thuế: .....

Tài khoản:..... Ngân hàng .....

.....

Đại diện: .....

Chức vụ:..... được sự ủy quyền của .....

..... theo văn bản ủy quyền số....., ngày..... tháng..... năm .....

Cùng nhau thống nhất Hợp đồng mua bán điện cho Nhà máy điện theo các nội dung sau:

Điều 1. Định nghĩa

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bên bán là Công ty [....] sở hữu Nhà máy điện.

2. Bên mua là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Chu kỳ giao dịch là chu kỳ tính toán giá điện năng trên thị trường điện, trong khoảng thời gian một (01) giờ tính từ phút đầu tiên mỗi giờ.

4. Công suất khả dụng công bố là mức công suất sẵn sàng của tổ máy hoặc Nhà máy điện tại một thời điểm xác định do Bên bán công bố.

5. Điểm đấu nối là điểm nối trang thiết bị, lưới điện và Nhà máy điện của Công ty phát điện vào Hệ thống điện quốc gia.

6. Điểm giao nhận điện là điểm đo đếm để xác định sản lượng điện năng của Bên bán giao cho Bên mua.

7. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia là đơn vị chỉ huy, điều khiển quá trình phát điện, truyền tải điện, phân phối điện trong hệ thống điện quốc gia, điều hành giao dịch thị trường điện.

8. Giá công suất thị trường là mức giá cho một đơn vị công suất tác dụng xác định cho mỗi chu kỳ giao dịch, áp dụng để tính toán khoản thanh toán công suất cho các đơn vị phát điện trong thị trường điện.

9. Giá điện năng thị trường là mức giá cho một đơn vị điện năng xác định cho mỗi chu kỳ giao dịch, áp dụng để tính toán khoản thanh toán điện năng cho các đơn vị phát điện trong thị trường điện.

10. Hệ thống điện quốc gia là hệ thống các trang thiết bị phát điện, lưới điện và các trang thiết bị phụ trợ được liên kết với nhau và được chỉ huy thống nhất trong phạm vi cả nước.

11. Hệ thống đo đếm chính là hệ thống bao gồm tất cả các thiết bị đo đếm (công tơ, máy biến dòng điện đo lường, máy biến điện áp đo lường) và mạch điện nhị thứ đấu nối giữa các thiết bị này, được lắp đặt tại các vị trí theo sự thỏa thuận của hai bên dùng làm căn cứ chính để xác định sản lượng điện năng giao nhận.

12. Hệ thống đo đếm dự phòng là hệ thống bao gồm tất cả các thiết bị đo đếm (công tơ, máy biến dòng điện đo lường, máy biến điện áp đo lường) và mạch điện nhị thứ đấu nối giữa các thiết bị này, được lắp đặt tại các vị trí theo sự thỏa thuận

của hai bên với mục đích kiểm tra và dự phòng cho Hệ thống đo đếm chính, gồm các thiết bị độc lập với Hệ thống đo đếm chính nhưng có tính năng và tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với các thiết bị của Hệ thống đo đếm chính.

13. Hợp đồng là Hợp đồng mua bán điện này, bao gồm các Phụ lục và các sửa đổi, bổ sung sau này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

14. Lệnh điều độ là lệnh chỉ huy thao tác và vận hành hệ thống điện của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia.

15. Năm cơ sở là năm ký Hợp đồng mua bán điện.

16. Ngày là ngày dương lịch.

17. Ngày vận hành chính thức Thị trường phát điện cạnh tranh là ngày Thị trường phát điện cạnh tranh bắt đầu hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

18. Ngày vận hành thương mại cam kết là ngày được hai bên thỏa thuận là Ngày vận hành thương mại của từng tổ máy quy định tại Phụ lục 6 của Hợp đồng.

19. Ngày vận hành thương mại của tổ máy là ngày tổ máy của Nhà máy điện sẵn sàng bán điện cho Bên mua và thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Nhà máy điện hoàn thành thử nghiệm công suất tin cậy ban đầu đối với tổ máy phát điện của nhà máy nhiệt điện hoặc thử nghiệm nghiệm thu công suất đầy tải đối với tổ máy phát điện nhà máy thủy điện; (ii) Nhà máy điện đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện, và (iii) Hai bên chốt chỉ số công tơ để bắt đầu thanh toán giá công suất theo Hợp đồng (trong giai đoạn trước Ngày vận hành chính thức Thị trường phát điện cạnh tranh) hoặc bắt đầu thanh toán theo giá toàn phần (trong giai đoạn Thị trường phát điện cạnh tranh).

20. Ngày vận hành thương mại của Nhà máy điện là ngày vận hành thương mại tổ máy phát điện cuối cùng và Nhà máy điện được cấp giấy phép hoạt động điện lực chính thức trong lĩnh vực phát điện.

21. Nhà máy điện là Nhà máy điện [*tên Nhà máy điện*] có tổng công suất lắp đặt là [...] MW, bao gồm [...] tổ máy, công suất mỗi tổ máy là [...] MW được xây dựng tại [địa điểm của nhà máy].

22. Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật ngành điện là những quy chuẩn kỹ thuật ngành điện bắt buộc thực hiện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam ban hành và các quy định, tiêu chuẩn, thông lệ được áp dụng trong ngành điện của các tổ chức quốc tế, các nước khác ban hành phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam.

23. Thiết bị đấu nối là đường dây tải điện, hệ thống thiết bị đo đếm, điều khiển, rơ le bảo vệ, thiết bị đóng cắt, hệ thống thông tin liên lạc và công trình xây dựng đồng bộ cho việc đấu nối Nhà máy điện đến Điểm đấu nối.

24. Thị trường phát điện cạnh tranh là thị trường điện cấp độ đầu tiên quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 18 Luật Điện lực và hoạt động theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh quy định tại Thông tư số 18/2010/TT-BCT do Bộ Công thương ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2010.

Điều 2. Hiệu lực và thời hạn Hợp đồng

1. Hiệu lực Hợp đồng

Hợp đồng có hiệu lực kể từ:

a) Ngày Hợp đồng được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký chính thức đối với trường hợp Bên bán là Nhà máy điện mới hoặc Bên bán là Nhà máy điện hiện có có thời hạn hợp đồng kết thúc trước ngày vận hành chính thức Thị trường phát điện cạnh tranh.

b) Ngày vận hành chính thức Thị trường phát điện cạnh tranh đối với trường hợp Bên bán là Nhà máy điện hiện có nội dung quy định chấm dứt hợp đồng vào ngày vận hành chính thức Thị trường phát điện cạnh tranh theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thời hạn Hợp đồng

Trừ khi gia hạn hoặc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, thời hạn Hợp đồng được quy định như sau:

a) Đối với Nhà máy điện mới hoặc Nhà máy điện hiện có đang còn nghĩa vụ trả các khoản nợ dài hạn cho đầu tư xây dựng Nhà máy điện: Thời hạn Hợp đồng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến thời điểm muộn hơn của một trong hai thời điểm sau: (i) Ngày kết thúc hoạt động của Thị trường phát điện cạnh tranh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; (ii) Mười (10) năm kể từ Ngày vận hành thương mại của Nhà máy điện và không bao gồm thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng trừ trường hợp được quy định tại khoản 4 Điều 12 của Hợp đồng.

b) Đối với Nhà máy điện hiện có không còn nghĩa vụ trả các khoản nợ dài hạn cho đầu tư xây dựng Nhà máy điện, thời hạn Hợp đồng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến ngày kết thúc hoạt động của Thị trường phát điện cạnh tranh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Điều 3. Mua bán điện năng

1. Giai đoạn trước Ngày vận hành chính thức Thị trường phát điện cạnh tranh

a) Giá hợp đồng và tiền điện thanh toán hàng tháng: Theo phần A Phụ lục 5 của Hợp đồng.

b) Điện năng mua bán: là sản lượng điện năng của Nhà máy điện phát lên hệ thống điện được xác định theo phương thức xác nhận sản lượng điện giao nhận tại mục IV Phụ lục 2 của Hợp đồng.

2. Giai đoạn Thị trường phát điện cạnh tranh

a) Giá hợp đồng: theo mục I phần B Phụ lục 5 của Hợp đồng.

b) Sản lượng hợp đồng: tại mục II phần B Phụ lục 5 của Hợp đồng.

c) Tiền điện thanh toán: Hàng tháng, Bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho Bên bán các khoản tiền bao gồm:

(i) Tổng số tiền thanh toán sai khác do Bên bán tính toán theo quy định tại Mục III phần B Phụ lục 5 của Hợp đồng;

(ii) Tổng các khoản thanh toán thị trường theo bảng kê thanh toán tháng do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia cung cấp.

d) Trong thời gian dừng thị trường điện: Tiền điện cho phần điện năng trong thời gian dừng thị trường được xác định theo giá hợp đồng tại mục I phần B Phụ lục 5 của Hợp đồng.

Điều 4. Cam kết thực hiện

Hai bên cam kết như sau:

1. Mỗi bên được thành lập hợp pháp để hoạt động theo pháp luật Việt Nam và có đủ thẩm quyền tham gia ký kết và thực hiện Hợp đồng, có đủ năng lực hoạt động kinh doanh, sở hữu tài sản và thực hiện các nghĩa vụ trong Hợp đồng.

2. Việc ký kết và thực hiện Hợp đồng của một bên không vi phạm các quy định trong điều lệ doanh nghiệp của bên đó, không vi phạm các quy định của pháp luật và quyết định, bản án của tòa án mà bên đó là đối tượng áp dụng hoặc hợp đồng, thỏa thuận khác mà bên đó là một bên tham gia.

3. Việc ký kết và thực hiện Hợp đồng của các bên được thực hiện đúng theo điều kiện và nội dung của Giấy phép hoạt động điện lực được cơ quan có thẩm quyền cấp và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Hai bên không phải là đối tượng bị kiện trong vụ kiện tại tòa án hoặc trọng tài thương mại hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mà kết quả của vụ kiện này có thể làm thay đổi đáng kể khả năng tài chính hoặc khả năng thực hiện nghĩa vụ của các bên theo Hợp đồng, hoặc có thể gây ảnh hưởng tới giá trị và hiệu lực của Hợp đồng.

5. Hai bên cam kết thực hiện đúng các nghĩa vụ và nội dung quy định tại Hợp đồng.

Điều 5. Nghĩa vụ của Bên bán trước ngày vận hành thương mại

1. Yêu cầu về các loại giấy phép và văn bản phê duyệt

a) Bên bán có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục theo quy định để được cấp các loại giấy phép và văn bản phê duyệt cần thiết của cơ quan có thẩm quyền cho quá trình xây dựng, vận hành Nhà máy điện; cam kết tuân thủ và duy trì các điều kiện hiệu lực của các loại giấy phép đó theo quy định của pháp luật trong thời hạn Hợp đồng.

b) Trước Ngày vận hành thương mại của tổ máy và của Nhà máy điện, Bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho Bên mua bản sao hợp lệ các giấy phép và văn bản quy định tại mục II Phụ lục 6 của Hợp đồng.

2. Báo cáo các mốc thời gian thực hiện dự án

a) Bên bán cam kết đảm bảo các mốc thời gian thực hiện dự án tại mục I Phụ lục 6 của Hợp đồng.

b) Trước ngày mùng năm (5) tháng đầu tiên hàng quý, Bên bán có nghĩa vụ lập và gửi cho Bên mua báo cáo tiến độ xây dựng Nhà máy điện kèm theo bản sao hợp lệ các tài liệu có liên quan để chứng minh tiến độ thực hiện của dự án, đánh giá tiến độ so với các cam kết trước đó và đề xuất giải pháp để đảm bảo các mốc thời gian thực hiện dự án.

3. Đấu nối, thử nghiệm và vận hành

Trước Ngày vận hành thương mại cam kết, Bên bán có nghĩa vụ thực hiện đấu nối, thử nghiệm, vận hành Nhà máy điện và các thiết bị đấu nối theo Quy định hệ thống điện truyền tải, Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật ngành điện và cung cấp cho Bên mua bản sao hợp lệ các kết quả thử nghiệm của Nhà máy điện.

4. Ngày vận hành thương mại

a) Bên bán có nghĩa vụ đạt được Ngày vận hành thương mại cam kết theo mốc thời gian thực hiện dự án được hai bên thỏa thuận tại Phụ lục 6 của Hợp đồng hoặc các hiệu chỉnh sau đó. Chậm nhất 3 tháng trước Ngày vận hành thương mại cam kết của từng tổ máy, Bên bán có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản chính thức cho Bên mua về khả năng đạt được ngày vận hành thương mại. Bên bán phải gửi thông báo về việc đạt được ngày vận hành thương mại cho Bên mua; Bên bán xem như chưa đạt được ngày vận hành thương mại nếu không gửi thông báo cho Bên mua về việc đạt được ngày vận hành thương mại và cung cấp các tài liệu theo quy định tại Phụ lục 6.

b) Trường hợp không đạt được Ngày vận hành thương mại cam kết cho từng tổ máy, Bên bán có quyền gửi văn bản cho Bên mua đề nghị hiệu chỉnh Ngày vận hành thương mại cam kết, trong đó phải nêu rõ lý do đề nghị hiệu chỉnh. Chậm nhất mười (10) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hiệu chỉnh Ngày vận hành thương mại cam kết của Bên bán, Bên mua phải có văn bản trả lời về việc hiệu chỉnh. Trường hợp không chấp thuận đề nghị hiệu chỉnh ngày vận hành thương mại của Bên bán, Bên mua phải nêu rõ lý do và Bên bán phải trả tiền phạt chậm ngày vận hành thương mại cho Bên mua theo quy định tại khoản 5 Điều này. Số lần cho phép hiệu chỉnh ngày vận hành thương mại cam kết là không giới hạn nhưng tổng số ngày tối đa cho phép hiệu chỉnh là 180 ngày tính từ Ngày vận hành thương mại cam kết tại Phụ lục 6 của Hợp đồng.

Hết Ngày vận hành thương mại cam kết hiệu chỉnh cuối cùng mà Bên bán không đạt được ngày vận hành thương mại thì Bên bán phải trả tiền phạt chậm ngày vận hành thương mại cho Bên mua theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Phạt chậm ngày vận hành thương mại

a) Bên bán phải trả tiền phạt chậm ngày vận hành thương mại cho Bên mua với mức tiền phạt là:..... đồng/ngày[1] tính từ ngày ngay sau Ngày vận hành thương mại cam kết cuối cùng đến khi đạt được Ngày vận hành thương mại của tổ máy;

b) Tiền phạt chậm ngày vận hành thương mại được thanh toán hàng tháng và do Bên mua tính toán, gửi hóa đơn cho Bên bán. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn tiền phạt chậm ngày vận hành thương mại, Bên bán có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ khoản tiền ghi trong hóa đơn cho Bên mua;

c) Trường hợp không đồng ý với khoản tiền phạt ghi trong hóa đơn, Bên bán thông báo bằng văn bản cho Bên mua trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn. Mỗi bên có quyền bắt đầu thực hiện thủ tục giải quyết tranh chấp theo quy định tại Điều 13 của Hợp đồng;

d) Trường hợp Bên bán không thanh toán tiền phạt chậm ngày vận hành thương mại trong thời hạn quy định tại điểm b Khoản này, Bên mua có quyền rút khoản tiền phạt từ khoản tiền ký quỹ đảm bảo ngày vận hành thương mại do Bên bán ký quỹ theo quy định tại khoản 6 Điều này;

đ) Tiền phạt chậm ngày vận hành thương mại được quy định tại khoản 5 Điều này đã thay thế cho thiệt hại thực tế do lỗi chậm ngày vận hành thương mại do Bên

---

1. Tiền phạt cho một (01) MW chậm ngày vận hành thương mại được xác định bằng giá công suất quy định tại Phụ lục 5 của Hợp đồng chia cho 30 ngày.

bán gây ra. Hai bên thống nhất từ bỏ quyền khiếu kiện bên kia về sai lệch giữa thiệt hại thực tế và tiền phạt chậm ngày vận hành thương mại mà Bên mua đã nhận.

6. Ký quỹ đảm bảo ngày vận hành thương mại

a) Để đảm bảo thực hiện Ngày vận hành thương mại cam kết, trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, Bên bán có nghĩa vụ ký quỹ cho Bên mua tại ngân hàng do Bên mua chỉ định khoản tiền bằng tổng số tiền phạt của ba mươi (30) ngày chậm ngày vận hành thương mại. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày Bên mua có thông báo cho Bên bán về việc rút khoản tiền phạt chậm ngày vận hành thương mại từ khoản tiền ký quỹ, Bên bán có nghĩa vụ bổ sung để đảm bảo khoản tiền ký quỹ được duy trì theo mức đã thỏa thuận. Tiền ký quỹ đảm bảo ngày vận hành thương mại được duy trì tới hết ngày thứ ba mươi (30) tính từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy điện và Bên bán có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt trước khi rút ký quỹ đảm bảo ngày vận hành thương mại.

Trường hợp sau khi Bên mua rút khoản tiền phạt chậm ngày vận hành thương mại nhưng Bên bán không thực hiện việc bổ sung để duy trì khoản tiền ký quỹ theo mức đã thỏa thuận, hai bên thống nhất đây không phải sự kiện vi phạm cơ bản Hợp đồng và Bên mua có quyền giữ lại khoản tiền phạt chậm ngày vận hành thương mại Bên bán còn nợ từ khoản tiền điện phải thanh toán cho Bên bán khi đạt được ngày vận hành thương mại.

b) Khoản tiền ký quỹ đảm bảo ngày vận hành thương mại được thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

(i) Tiền mặt;

(ii) Thư tín dụng loại vô điều kiện và không hủy ngang được ngân hàng do Bên mua chỉ định phát hành;

(iii) Kết hợp hai hình thức trên và được Bên mua chấp thuận.

c) Trường hợp chấm dứt Hợp đồng do sự kiện vi phạm cơ bản Hợp đồng của Bên bán trước Ngày vận hành thương mại Nhà máy điện, khoản tiền ký quỹ đảm bảo ngày vận hành thương mại được giải tỏa sau ba mươi (30) ngày tính từ ngày chấm dứt Hợp đồng. Bên bán có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt chậm ngày vận hành thương mại trước khi rút ký quỹ đảm bảo ngày vận hành thương mại.

Điều 6. Trách nhiệm đấu nối và hệ thống đo đếm

1. Trách nhiệm đấu nối

Bên bán có trách nhiệm:

a) Đầu tư, quản lý, vận hành các trang thiết bị để đấu nối, truyền tải và giao điện cho Bên mua đến Điểm giao nhận điện theo Quy định hệ thống điện truyền tải, Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật ngành điện có liên quan.

b) Đầu tư, lắp đặt, quản lý, vận hành và bảo dưỡng thiết bị thuộc hệ thống thu thập, truyền số liệu và hệ thống tự động điều khiển của Nhà máy điện để ghép nối với hệ thống SCADA/EMS giữa Nhà máy điện và Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia phục vụ cho vận hành Nhà máy điện trong thị trường điện.

2. Hệ thống đo đếm

a) Bên bán có trách nhiệm đầu tư, lắp đặt, quản lý, vận hành, bảo dưỡng và kiểm định định kỳ hàng năm thiết bị của Hệ thống đo đếm chính và Hệ thống đo đếm dự phòng phù hợp với Quy định đo đếm điện năng. Việc kiểm tra, kiểm định thiết bị đo đếm hoặc xác nhận độ chính xác của thiết bị đo đếm phải do tổ chức có thẩm quyền hoặc được ủy quyền thực hiện. Các thiết bị đo đếm phải được niêm phong, kẹp chì sau khi kiểm định.

b) Trường hợp cần thiết, một bên có quyền yêu cầu kiểm tra bổ sung hoặc kiểm định bất thường thiết bị và hệ thống đo đếm. Bên bán có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, kiểm định khi nhận được yêu cầu của Bên mua. Nếu sai số của thiết bị đo đếm được kiểm tra, kiểm định bất thường lớn hơn giới hạn cho phép thì Bên bán phải trả chi phí cho việc kiểm tra, kiểm định bất thường; nếu sai số của thiết bị đo đếm được kiểm tra, kiểm định bất thường trong phạm vi giới hạn cho phép thì chi phí kiểm định do bên đề nghị thanh toán.

c) Bên bán có nghĩa vụ thông báo cho Bên mua kết quả kiểm định thiết bị đo đếm. Bên bán có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên mua về việc kiểm tra, kiểm định hệ thống đo đếm. Bên mua có trách nhiệm cử người tham gia chứng kiến quá trình kiểm tra, kiểm định, dỡ niêm phong, niêm phong và kẹp chì công tơ.

d) Trường hợp thiết bị đo đếm có sai số lớn hơn mức cho phép theo Quy định đo đếm điện năng, Bên bán có trách nhiệm hiệu chỉnh hoặc thay thế thiết bị đo đếm đó. Trường hợp một bên cho rằng công tơ bị hỏng hoặc không hoạt động thì bên đó phải thông báo ngay cho bên kia, Bên bán có nghĩa vụ kiểm tra và sửa chữa.

đ) Sản lượng điện mua bán giữa Bên mua và Bên bán được xác định theo phương thức giao nhận điện năng tại Phụ lục 2 của Hợp đồng.

Trường hợp Hệ thống đo đếm chính bị sự cố hoặc kết quả kiểm định cho thấy Hệ thống đo đếm chính có mức sai số cao hơn cấp chính xác quy định thì sản lượng điện năng mua bán giữa hai bên trong thời gian Hệ thống đo đếm chính bị sự cố hoặc có sai số vượt quá quy định được xác định bằng kết quả đo đếm của Hệ thống đo đếm

dự phòng. Trường hợp Hệ thống đo đếm dự phòng cũng bị sự cố hoặc kết quả kiểm định cho thấy Hệ thống đo đếm dự phòng có sai số vượt quá mức cho phép thì lượng điện mua bán giữa hai bên được xác định như sau:

(i) Trường hợp Hệ thống đo đếm chính có hoạt động nhưng có mức sai số cao hơn cấp chính xác quy định thì sản lượng điện mua bán giữa hai bên được xác định bằng kết quả đo đếm của Hệ thống đo đếm chính được quy đổi về giá trị điện năng tương ứng với mức sai số bằng 0%. Trên cơ sở kết quả đo đếm hiệu chỉnh được hai bên thống nhất, Bên bán có nghĩa vụ tính toán xác định khoản tiền mà một bên phải trả cho bên kia trong khoảng thời gian Hệ thống đo đếm không chính xác.

(ii) Trường hợp Hệ thống đo đếm chính bị sự cố không hoạt động, hai bên căn cứ vào tình trạng sự cố và sai số thực tế của các hệ thống đo đếm trên cơ sở các biên bản của đơn vị kiểm định và số liệu được hai bên công nhận để thống nhất phương pháp tính toán và xác định sản lượng điện năng cần hiệu chỉnh trong thời gian đo đếm không chính xác. Nếu không thống nhất về phương pháp và kết quả sản lượng điện năng mua bán cần hiệu chỉnh thì hai bên có trách nhiệm thực hiện thủ tục giải quyết tranh chấp tại Điều 11 của Hợp đồng.

e) Trường hợp thiết bị đo đếm bị cháy hoặc hư hỏng, Bên bán có nghĩa vụ thay thế hoặc sửa chữa trong thời gian ngắn nhất để các thiết bị đo đếm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và hoạt động trở lại bình thường. Các thiết bị được sửa chữa hoặc thay thế phải được kiểm định theo quy định trước khi đưa vào sử dụng.

Điều 7. Điều độ và vận hành Nhà máy điện

1. Nghĩa vụ đăng ký phương thức huy động

Bên bán có nghĩa vụ đăng ký với Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia và gửi cho Bên mua bản đăng ký phương thức huy động từng tổ máy của Nhà máy điện theo quy định về trình tự, thủ tục lập, phê duyệt kế hoạch vận hành Hệ thống điện quốc gia gồm:

a) Công suất khả dụng công bố, sản lượng điện dự kiến và kế hoạch sửa chữa từng tháng của năm sau;

b) Công suất khả dụng công bố, sản lượng điện dự kiến và kế hoạch sửa chữa của tháng tới;

c) Công suất khả dụng công bố, sản lượng điện dự kiến và lịch bảo dưỡng sửa chữa của hai tuần kế tiếp;

d) Công suất khả dụng công bố hàng giờ và sản lượng điện dự kiến của ngày tới trước 16 giờ hàng ngày.

2. Vận hành Nhà máy điện

a) Bên bán có trách nhiệm tuân thủ các quy định về điều độ và vận hành Nhà máy điện theo Quy định hệ thống điện truyền tải, Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh, Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật ngành điện và các văn bản có liên quan khác. Bên bán có nghĩa vụ vận hành các tổ máy của Nhà máy điện theo đặc tính kỹ thuật tại Phụ lục 1 và Phụ lục 3 của Hợp đồng.

b) Bên bán có nghĩa vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng các thiết bị để hòa đồng bộ Nhà máy điện với hệ thống điện quốc gia. Bên bán có trách nhiệm tuân thủ Quy định hệ thống điện truyền tải, Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật ngành điện và các quy định về điều độ khi hòa đồng bộ Nhà máy điện với hệ thống điện quốc gia.

c) Trường hợp phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia đe dọa gây sự cố các thiết bị chính của Nhà máy điện, gây thương tích hoặc thiệt hại về người và thiết bị, Bên bán có quyền tách các tổ máy khỏi Hệ thống điện.

Điều 8. Lập hóa đơn và thanh toán

1. Lập hóa đơn và thanh toán tiền điện

a) Trước ngày mùng năm (05) hàng tháng, Bên bán gửi thông báo thanh toán tiền điện kèm theo hồ sơ thanh toán của tháng trước liền kề cho Bên mua.

Nội dung hồ sơ thanh toán cho giai đoạn trước ngày vận hành chính thức Thị trường phát điện cạnh tranh gồm: Bảng tổng hợp giá trị thanh toán theo Hợp đồng; biên bản xác nhận xác nhận sản lượng điện năng theo chỉ số chốt công tơ; bảng công suất khả dụng công bố và thực hiện hàng ngày kèm theo thông báo của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia xác nhận công suất khả dụng thực hiện của các tổ máy trong tháng thanh toán (áp dụng đối với các nhà máy nhiệt điện); các văn bản liên quan khác kèm theo (nếu có).

Nội dung hồ sơ thanh toán hợp đồng cho giai đoạn Thị trường phát điện cạnh tranh gồm: Bảng tính toán chi tiết tổng số tiền thanh toán sai khác do Bên bán thực hiện theo quy định tại mục III phần B Phụ lục 5 của Hợp đồng và các văn bản liên quan khác kèm theo (nếu có);

b) Trong thời hạn ba (03) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán, Bên mua kiểm tra tính chính xác của hồ sơ thanh toán. Trường hợp phát hiện có sai sót, Bên mua thông báo bằng văn bản cho Bên bán để hoàn chỉnh hồ sơ thanh toán. Quá ngày mười lăm (15) hàng tháng, nếu Bên mua không gửi thông báo cho Bên bán thì hồ sơ thanh toán được xem là thống nhất;

c) Trước ngày hai mươi (20) hàng tháng, Bên bán phải phát hành và gửi hóa đơn thanh toán cho Bên mua. Hóa đơn thanh toán được lập theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Chậm nhất ngày cuối cùng hàng tháng (ngày đến hạn thanh toán), Bên mua có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản tiền ghi trong hóa đơn thanh toán tiền điện của tháng trước liền kề bằng phương thức chuyển khoản. Phí chuyển khoản do Bên mua chịu;

đ) Trường hợp tại thời điểm phát hành hóa đơn thanh toán mà không có đủ số liệu để lập hóa đơn (bao gồm cả bản kê thanh toán do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia cung cấp), Bên bán có quyền tạm tính tiền điện thanh toán trên cơ sở ước tính hợp lý các số liệu còn thiếu. Khoản tiền thanh toán hiệu chỉnh được bù trừ vào tiền điện thanh toán của tháng có số liệu chính thức.

2. Tranh chấp trong thanh toán

a) Trường hợp không đồng ý với một phần hoặc toàn bộ khoản tiền ghi trong hóa đơn thanh toán, Bên mua phải có thông báo bằng văn bản trước ngày đến hạn thanh toán về khoản tiền ghi trong hóa đơn và lý do không đồng ý. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản tiền không tranh chấp trước hoặc trong ngày đến hạn thanh toán;

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo về khoản tiền tranh chấp, Bên bán phải gửi văn bản trả lời chính thức cho Bên mua. Trường hợp hai bên không thống nhất về khoản tiền tranh chấp, một trong hai bên có quyền thực hiện các quy định giải quyết tranh chấp tại Điều 13 của Hợp đồng.

Trường hợp tranh chấp phát sinh từ thông tin trong bản kê thanh toán của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia, các bên phải áp dụng các quy định giải quyết tranh chấp trong thị trường điện quy định tại Quy định vận hành thị trường điện;

c) Trường hợp một bên không có văn bản thông báo tranh chấp về khoản tiền thanh toán trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn thì bên đó được xem là từ bỏ quyền khiếu nại về khoản tiền phải thanh toán trong hóa đơn đã phát hành.

3. Xác định tiền lãi

Việc tính lãi được áp dụng cho:

a) Khoản tiền điện hàng tháng chậm trả khi đến hạn thanh toán quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

b) Khoản tiền phải trả theo quyết định giải quyết tranh chấp quy định tại Điều 13 của Hợp đồng;

c) Khoản hiệu chỉnh tiền điện phải thanh toán hàng tháng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

Tiền lãi được ghép lãi hàng tháng từ ngày ngay sau ngày đến hạn thanh toán đến ngày thanh toán thực tế với lãi suất được tính bằng trung bình của lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam vào ngày đến hạn thanh toán tại hóa đơn, kỳ hạn 12 tháng trả sau dành cho khách hàng doanh nghiệp của bốn ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam hoặc đơn vị kế thừa hợp pháp của các ngân hàng này) cộng 3%.

4. Bù trừ

Các bên có thể bù trừ khoản nợ, các khoản tiền tranh chấp đã được giải quyết, các khoản tiền hiệu chỉnh và tiền lãi vào tiền điện thanh toán hàng tháng khi lập hóa đơn cho tháng thanh toán gần nhất.

Điều 9. Vi phạm Hợp đồng và chế tài áp dụng

1. Các sự kiện vi phạm cơ bản của Bên bán

a) Các sự kiện liên quan đến giải thể, phá sản của Bên bán gồm:

(i) Bên bán bị giải thể (trừ khi việc giải thể là để sáp nhập hoặc hợp nhất);

(ii) Bên bán không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn;

(iii) Bên bán thực hiện việc chuyển nhượng hoặc sáp nhập toàn bộ công ty với bên chủ nợ hoặc sáp nhập vì lợi ích của bên chủ nợ;

(iv) Bên bán có quyết định của Tòa án về việc mở thủ tục phá sản đối với Bên bán.

b) Bên bán không thanh toán đúng hạn theo quy định tại Hợp đồng với số tiền là..... đồng[1] và vi phạm đó không được khắc phục trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên mua, trừ phần thanh toán các khoản tiền tranh chấp quy định tại khoản 2 Điều 8 của Hợp đồng;

c) Bên bán bị thu hồi hoặc bị đình chỉ giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện đối với Nhà máy điện;

---

[1] *Số tiền do hai bên thuận nhưng không vượt quá tổng số tiền được xác định bằng 3 tháng tiền điện mà Bên mua phải trả cho Bên bán.*

d) Bên bán không đủ điều kiện để được phép tham gia Thị trường phát điện cạnh tranh khi Thị trường phát điện cạnh tranh chính thức vận hành theo quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Bên bán không đạt được Ngày vận hành thương mại cam kết tại Phụ lục 6 hoặc các ngày vận hành thương mại cam kết hiệu chỉnh đã được hai bên thỏa thuận theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Hợp đồng.

e) Bên bán vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng và vi phạm này không được khắc phục trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên mua về hành vi vi phạm đó.

g) Bên bán bị đình chỉ hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các sự kiện vi phạm cơ bản của Bên mua

a) Các sự kiện liên quan đến giải thể, phá sản của Bên mua gồm:

(i) Bên mua bị giải thể (trừ khi việc giải thể là để sáp nhập hoặc hợp nhất);

(ii) Bên mua không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn;

(iii) Bên mua thực hiện việc chuyển nhượng hoặc sáp nhập toàn bộ công ty với bên chủ nợ hoặc sáp nhập vì lợi ích của bên chủ nợ;

(iv) Bên mua có quyết định của Tòa án về việc mở thủ tục phá sản đối với Bên mua.

b) Bên mua không thanh toán đúng hạn theo quy định tại Hợp đồng khi đến hạn và vi phạm đó không được khắc phục trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên bán, trừ phần thanh toán các khoản tiền tranh chấp quy định tại khoản 2 Điều 8 của Hợp đồng;

c) Bên mua vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ theo quy định Hợp đồng và vi phạm này không được khắc phục trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên bán về hành vi vi phạm đó;

d) Bên mua bị đình chỉ hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Chế tài áp dụng

a) Trường hợp xảy ra sự kiện vi phạm cơ bản và sự kiện này tiếp tục kéo dài, bên bị vi phạm có quyền áp dụng các chế tài được quy định tại khoản 5 Điều 5 và Điều 10 của Hợp đồng đối với bên vi phạm.

b) Chế tài áp dụng trong Hợp đồng này không loại trừ lẫn nhau và không làm ảnh hưởng tới việc thực hiện các chế tài khác.

Điều 10. Chấm dứt và đình chỉ thực hiện Hợp đồng

1. Chấm dứt Hợp đồng theo thỏa thuận

Các bên có quyền thỏa thuận bằng văn bản để chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

2. Đơn phương chấm dứt Hợp đồng

a) Trường hợp xảy ra sự kiện vi phạm cơ bản theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, khoản 1; điểm a, điểm b, khoản 2 Điều 9 của Hợp đồng và sự kiện vi phạm này kéo dài làm ảnh hưởng tới một bên trong Hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng sau chín mươi (90) ngày kể từ ngày gửi thông báo cho bên kia;

b) Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng đối với một bên và sự kiện này tiếp tục kéo dài từ 180 ngày trở lên, bên kia có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày gửi thông báo;

c) Trường hợp Bên bán vi phạm cơ bản Hợp đồng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 và Bên bán không đạt được ngày vận hành thương mại sau 365 ngày kể từ Ngày vận hành thương mại cam kết quy định tại Phụ lục 6 hoặc các ngày vận hành thương mại cam kết hiệu chỉnh đã được hai bên thỏa thuận theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Hợp đồng, Bên mua có quyền chấm dứt Hợp đồng sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày gửi thông báo cho Bên bán;

d) Trường hợp xảy ra sự kiện vi phạm cơ bản theo quy định tại điểm e khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 9 của Hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày gửi thông báo.

3. Đình chỉ thực hiện Hợp đồng

Bên mua có quyền đình chỉ thực hiện Hợp đồng, sau khi thông báo cho Bên bán, trong trường hợp Bên bán bị Cục Điều tiết điện lực đình chỉ giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện hoặc bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ quyền tham gia Thị trường phát điện cạnh tranh. Thời hạn đình chỉ thực hiện Hợp đồng không vượt quá thời hạn đình chỉ giấy phép hoạt động điện lực hoặc thời hạn đình chỉ quyền tham gia Thị trường phát điện cạnh tranh.

Điều 11. Giới hạn trách nhiệm pháp lý và bồi thường thiệt hại

1. Giới hạn trách nhiệm pháp lý

Các bên không phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với bên kia về các vi phạm của cá nhân hoặc các trách nhiệm pháp lý khác liên quan tới các thiệt hại gián tiếp, thiệt hại hệ quả, thiệt hại ngẫu nhiên và các thiệt hại khác (kể cả phần lợi ích bị mất đi) hoặc

các khoản tiền phạt phát sinh thêm có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng của bên kia.

2. Bồi thường thiệt hại

a) Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra cho Bên bị vi phạm về những tổn thất, thiệt hại hay các chi phí mà Bên bị vi phạm phải chịu trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, bao gồm: mọi tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản; chết người hoặc thương tật; chi phí pháp lý, chi phí cho người làm chứng, chi phí giám định hoặc các chi phí khác trực tiếp phát sinh do hành vi vi phạm của Bên vi phạm gây ra;

b) Trong trường hợp có yêu cầu bồi thường, Bên được bồi thường thông báo ngay bằng văn bản cho Bên bồi thường xác định tính chất của sự việc yêu cầu được bồi thường. Sự chậm trễ của Bên được bồi thường trong việc gửi thông báo sẽ không ảnh hưởng đến nghĩa vụ bồi thường của Bên bồi thường, trừ trường hợp Bên bồi thường thực sự bị thiệt hại bởi sự chậm trễ thông báo của Bên được bồi thường.

Điều 12. Bất khả kháng

1. Bất khả kháng

Bất khả kháng là các sự kiện, các tình huống xảy ra không thể tránh được, ngoài khả năng kiểm soát của một bên làm ngăn cản hoặc gây trì hoãn việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng của bên đó mặc dù đã thực hiện các biện pháp hợp lý.

Các sự kiện được xem là sự kiện hoặc tình huống bất khả kháng bao gồm:

a) Quyết định của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền ảnh hưởng bất lợi đến khả năng thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng của một bên;

b) Các sự kiện do thiên tai như cháy, nổ, hạn hán, lũ lụt, núi lửa phun trào, động đất, lở đất, triều cường, bão, lốc xoáy, bão lớn hoặc các sự kiện tương tự;

c) Bạo động, biểu tình, nổi loạn, phiến loạn, các hoạt động của chiến tranh dù chiến tranh có được tuyên bố hay không, các hoạt động chống đối, khủng bố, phá hoại, cấm vận, phong tỏa, kiểm dịch hoặc các sự kiện tương tự;

d) Nhà máy điện hoặc các tài sản của Bên bán bị quốc hữu hóa, tước quyền sở hữu hoặc tịch thu theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Bên bán không được các cơ quan có thẩm quyền cấp các văn bản cho phép, các văn bản phê duyệt cần thiết mặc dù Bên bán đã tuân thủ tất cả các nghĩa vụ được quy định theo pháp luật liên quan đến việc cấp các văn bản cho phép, các văn bản phê duyệt nói trên.

2. Thông báo và trách nhiệm khắc phục khi có sự kiện bất khả kháng

Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên viện dẫn sự kiện bất khả kháng có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện bất khả kháng trong thời gian sớm nhất. Thông báo phải nêu rõ lý do, bằng chứng đầy đủ chứng minh về sự kiện bất khả kháng đó, đưa ra dự kiến về thời gian và ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng tới khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình;

b) Nỗ lực giảm thiểu các tác động của sự kiện bất khả kháng và tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng. Thường xuyên cung cấp các báo cáo cho bên kia về quá trình thực hiện các biện pháp khắc phục sự kiện bất khả kháng hoặc các thông tin khác theo yêu cầu hợp lý của bên kia để chứng minh việc bên viện dẫn sự kiện bất khả kháng đã có các nỗ lực đó;

c) Thông báo cho bên kia trong thời gian sớm nhất về thời điểm kết thúc sự kiện bất khả kháng.

3. Miễn trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng

Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng chỉ được miễn trách nhiệm liên quan tới việc không thực hiện hoặc chậm trễ thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng gây ra và thời gian cho phép các bên thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng sẽ được kéo dài theo thỏa thuận giữa các bên.

4. Thời hạn của sự kiện bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng trong thời hạn một trăm tám mươi (180) ngày hoặc trong thời hạn dài hơn do sự kiện bất khả kháng, một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 của Hợp đồng.

Điều 13. Giải quyết tranh chấp

1. Trường hợp xảy ra tranh chấp giữa các bên trong Hợp đồng, bên tranh chấp phải thông báo bằng văn bản cho bên kia về nội dung tranh chấp. Các bên có trách nhiệm trao đổi để giải quyết tranh chấp trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày có thông báo của bên đưa ra tranh chấp. Đối với các tranh chấp về thanh toán các khoản chi phí, các bên có trách nhiệm trao đổi trong thời hạn mười lăm (15) ngày. [Các bên có quyền thỏa thuận bằng văn bản về việc kéo dài thời hạn trao đổi để giải quyết tranh chấp].

2. Trường hợp hai bên không thể giải quyết tranh chấp bằng thông qua trao đổi trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, hai bên thống nhất chuyển vụ việc

tranh chấp đến Cục Điều tiết điện lực hoặc cơ quan giải quyết tranh chấp khác do hai bên thống nhất lựa chọn để giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Tái cơ cấu ngành điện và chuyển giao quyền và nghĩa vụ

1. Tái cơ cấu ngành điện và chuyển giao quyền và nghĩa vụ tại Bên mua

Hai bên thỏa thuận trong thời hạn Hợp đồng, có thể phải tổ chức lại, tái cơ cấu và/hoặc giải thể Bên mua, hoặc loại bỏ dần chức năng mua điện duy nhất của Bên mua để thực hiện kế hoạch chuyển đổi mô hình hoạt động của ngành điện sang thị trường điện cạnh tranh theo lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc các văn bản thay thế sau này. Khi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định về việc tổ chức lại, tái cơ cấu và/hoặc giải thể, Bên mua có quyền chuyển giao, hoàn toàn hay một phần, các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng mà không cần có sự chấp thuận của Bên bán cho một hoặc nhiều đơn vị kế thừa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và các đơn vị này có trách nhiệm thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật.

Bên bán phải có văn bản chấp thuận mọi sự chuyển giao hoặc ủy quyền do Bên mua thực hiện về các quyền hay nghĩa vụ theo Hợp đồng này. Văn bản chấp thuận của Bên bán không được có nội dung gây cản trở vô lý tới việc thực hiện chuyển giao hoặc ủy quyền này của Bên mua.

2. Chuyển giao quyền và nghĩa vụ bởi Bên bán

Bên bán chỉ có quyền chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng cho một hoặc nhiều đơn vị kế thừa khi có sự thỏa thuận trước bằng văn bản của Bên mua. Văn bản thỏa thuận của Bên mua không được từ chối không có lý do việc thực hiện chuyển giao hoặc ủy quyền này của Bên bán, trừ trường hợp Bên bán có thể ủy quyền hay chuyển nhượng mà không cần có thỏa thuận với Bên mua về một số hoặc tất cả các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng của Bên bán liên quan đến cấp vốn hoặc các thu xếp tài chính khác cho Nhà máy điện. Hợp đồng này tiếp tục có hiệu lực để mang lại lợi ích và việc thực hiện các nghĩa vụ của các đơn vị kế thừa hoặc đơn vị được ủy thác hoặc đơn vị được chuyển giao của Bên bán.

3. Giai đoạn chuyển tiếp sang thị trường bán buôn cạnh tranh

Trường hợp Thị trường phát điện cạnh tranh được thay thế bằng thị trường bán buôn cạnh tranh hoặc loại hình thị trường khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định trong thời hạn Hợp đồng, các bên có nghĩa vụ đàm phán để sửa đổi hoặc thay thế Hợp đồng này phù hợp với cấu trúc thị trường điện mới với điều kiện giá trị kinh tế của Hợp đồng đối với các bên không bị ảnh hưởng.

Điều 15. Lưu giữ hồ sơ và cung cấp thông tin

1. Lưu giữ hồ sơ

Các bên có nghĩa vụ lưu giữ các hồ sơ, dữ liệu, tài liệu hoặc các thông tin cần thiết để xác minh tính chính xác của hóa đơn, các loại giá hoặc các tính toán theo Hợp đồng hoặc để xác minh các bên đã tuân thủ các nội dung của Hợp đồng.

2. Cung cấp thông tin

Mỗi bên có trách nhiệm cung cấp số liệu, tài liệu hoặc các chứng từ cần thiết trong mức độ hợp lý cho bên kia để xác minh tính chính xác của các hóa đơn thanh toán, cách tính giá hoặc các tính toán theo Hợp đồng hoặc để xác minh các bên đã tuân thủ các nội dung của Hợp đồng.

Điều 16. Các chi phí khác

Mỗi bên có trách nhiệm nộp các khoản thuế và phí hoặc thanh toán các khoản nợ phát sinh của mình khi thực hiện Hợp đồng. Hai bên thống nhất rằng Hợp đồng này không bao gồm chi phí truyền tải điện, chi phí phân phối điện, chi phí đấu nối hoặc các chi phí tương tự khác và mỗi bên phải có trách nhiệm thanh toán các loại chi phí đó theo quy định hiện hành.

Điều 17. Đại diện có thẩm quyền và trao đổi thông tin

1. Đại diện có thẩm quyền

Đại diện có thẩm quyền của hai bên trong Hợp đồng là:

Bên bán:	Bên mua:
.....	.....
.....	.....

2. Trao đổi thông tin

a) Các thông báo, hóa đơn hoặc các trao đổi thông tin cần thiết khác trong quá trình thực hiện Hợp đồng phải được lập thành văn bản, nêu rõ ngày lập, sự liên quan đến Hợp đồng. Trường hợp gửi bằng fax thì phải gửi bản gốc đến sau bằng dịch vụ bưu điện với bưu phí đã được trả trước. Thông báo, hóa đơn hoặc các trao đổi thông tin phải được gửi theo các địa chỉ sau:

Bên bán:.....

.....

Bên mua:.....

.....

b) Thông báo, hóa đơn hoặc các trao đổi thông tin khác được gửi theo các hình thức quy định tại điểm a khoản này được xem là đã được giao và nhận tại thời điểm:

(i) khi giao, trong trường hợp giao tận tay; hoặc:

(ii) khi ký nhận thư bảo đảm, trong trường hợp gửi bằng thư bảo đảm; hoặc:

(iii) tại thời điểm thực tế nhận được fax, trong trường hợp truyền bằng fax, với điều kiện là người gửi đã nhận được xác nhận việc truyền không bị lỗi; hoặc:

(iv) tại thời điểm văn thư của cơ quan xác nhận công văn đến, trong trường hợp gửi bằng thư thường.

Điều 18. Bảo mật thông tin

Mỗi bên có nghĩa vụ bảo mật thông tin, tài liệu do bên kia cung cấp theo Hợp đồng và không công bố, công khai hay sử dụng các tài liệu, thông tin đó cho các mục đích khác ngoài mục đích thực hiện nghĩa vụ của bên đó theo Hợp đồng, trừ các trường hợp:

1. Công bố hoặc sử dụng các thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật.

2. Các tài liệu, thông tin được yêu cầu cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền.

3. Các tài liệu, thông tin đó đã được công bố công khai không phải từ các bên trong Hợp đồng.

Điều 19. Các thỏa thuận khác

1. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng

Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng phải được các bên thỏa thuận bằng văn bản và được Cục Điều tiết điện lực phê duyệt.

2. Hợp đồng hoàn chỉnh

Hợp đồng này là thỏa thuận hoàn chỉnh cuối cùng giữa các bên tham gia và thay thế các nội dung đã thảo luận, thông tin, thư tín trao đổi liên quan trước khi ký kết Hợp đồng.

3. Từ bỏ quyền miễn trừ

Hai bên nhất trí từ bỏ mọi quyền miễn trừ và tuyên bố, bảo đảm và thỏa thuận không đòi các quyền miễn trừ này hoặc yêu cầu hoặc cho phép người đại diện thay mặt mình đòi quyền miễn trừ đó, mà họ có thể hưởng hay đòi hỏi ngay bây giờ hoặc trong tương lai, theo quy định của pháp luật.

4. Bên thứ ba

Hợp đồng này chỉ phục vụ cho lợi ích của hai bên và không tạo ra quyền lợi hay nghĩa vụ cho bên thứ ba.

5. Không liên doanh

Hợp đồng này không phải hợp đồng liên doanh, liên kết giữa các bên hay áp đặt nghĩa vụ hoặc trách nhiệm pháp lý mang tính chất liên doanh, liên kết lên một trong hai bên. Không bên nào có quyền tham gia ký kết hợp đồng hoặc thay mặt bên kia với vai trò là một đại lý hoặc người đại diện để thực hiện các nghĩa vụ với bên kia.

6. Từ bỏ thực hiện quyền

Việc từ bỏ thực hiện quyền theo Hợp đồng của một bên phải được lập thành văn bản và do đại diện có thẩm quyền của bên đó ký. Việc không thực hiện hay chậm trễ thực hiện quyền của bất kỳ bên nào theo Hợp đồng này sẽ không được hiểu là sự từ bỏ các quyền đó.

7. Thực hiện nghĩa vụ còn lại

Việc hủy bỏ, chấm dứt hoặc hết thời hạn Hợp đồng không làm chấm dứt thực hiện nghĩa vụ còn lại của các bên theo Hợp đồng.

8. Luật áp dụng

Việc giải thích và thực hiện Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Tính độc lập của các nội dung Hợp đồng

Trường hợp một phần nội dung trong Hợp đồng không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc vô hiệu theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì các nội dung khác của Hợp đồng vẫn có hiệu lực nếu phần còn lại thể hiện đầy đủ nội dung mà không liên quan tới phần bị vô hiệu.

10. Các đề mục

Các đề mục trong Hợp đồng được sử dụng với mục đích thuận tiện, không ảnh hưởng tới việc giải thích nội dung của Hợp đồng và không tạo thành nghĩa vụ của bất kỳ bên nào theo Hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 09 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 04 bản. Bên bán có trách nhiệm gửi một bản tới Cục Điều tiết điện lực.

ĐẠI DIỆN BÊN MUA	**ĐẠI DIỆN BÊN BÁN**
(Chức danh)	*(Chức danh)*
(Đóng dấu và chữ ký)	*(Đóng dấu và chữ ký)*
(Họ tên đầy đủ)	*(Họ tên đầy đủ)*

Phụ lục 1

CÁC THÔNG SỐ CHÍNH CỦA NHÀ MÁY ĐIỆN

(Kèm theo Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...)

Bao gồm các mô tả, biểu đồ và đặc điểm kỹ thuật của Nhà máy điện

1. Tuabin

a) Số lượng

b) Loại

c) Nhà sản xuất

2. Lò hơi (đối với nhà máy nhiệt điện)

a) Số lượng

b) Lưu lượng hơi

c) Áp suất hơi

d) Nhiệt độ hơi bão hòa trong bao hơi

đ) Nhiệt độ hơi quá nhiệt

e) Nhiệt độ nước cấp

g) Hiệu suất lò hơi

h) Nhiên liệu tiêu thụ

i) Nhiệt độ không khí nóng

k) Nhiệt độ khói thải

3. Máy phát điện

a) Số lượng

b) Loại

c) Công suất tổ máy (MVA)

d) Điện áp phát (kV)

đ) Cosφ

e) Số vòng quay (vòng/phút)

g) Tần số

h) Nhà cung cấp

4. Máy biến áp

a) Số lượng

b) Công suất (MVA)

c) Tỷ số biến

d) Sơ đồ đấu dây

đ) Điện áp ngắn mạch Uk

e) Loại (Mô tả đặc tính kỹ thuật MBA)

5. Thiết bị phân phối, đóng ngắt điện

a) Máy cắt.... kV

- Số lượng
- Chủng loại

b) Dao cách ly.....kV

- Số lượng
- Chủng loại

c) Máy biến dòng điện.....kV

- Số lượng
- Chủng loại

d) Máy biến điện áp.....kV

- Số lượng
- Chủng loại

đ) Chống sét van.....kV

- Số lượng
- Chủng loại

e) Tụ điện liên lạc và cuộn cản cao tần

- Số lượng
- Chủng loại

g) Hệ thống rơ-le bảo vệ và điều khiển tự động, hệ thống thiết bị phụ trợ

6. Đấu nối với lưới điện quốc gia

a) Đường dây đấu nối

b) Loại đường dây

c) Điện áp định mức (.....kV)

d) Dây dẫn

đ) Dây chống sét

e) Chiều dài tuyến

Phụ lục 2

HỆ THỐNG ĐO ĐẾM VÀ THU THẬP SỐ LIỆU

(Kèm theo Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...)

I. Vị trí lắp đặt và tính năng của hệ thống đo đếm

1. Vị trí lắp đặt Hệ thống đo đếm:

Hệ thống đo đếm chính và Hệ thống đo đếm dự phòng được lắp đặt tại Nhà máy điện theo thỏa thuận thiết kế kỹ thuật hệ thống đo đếm điện tại văn bản số.... của..... (là phụ lục của Hợp đồng).

2. Tính năng của Hệ thống đo đếm phải phù hợp với quy định tại Thông tư quy định đo đếm điện năng do Bộ Công thương ban hành.

II. Yêu cầu kỹ thuật của hệ thống đo đếm

Các yêu cầu kỹ thuật của thiết bị đo đếm, yêu cầu kỹ thuật mạch đo đếm, biện pháp niêm phong kẹp chì và yêu cầu về hệ thống thu thập và đọc số liệu công tơ phải phù hợp với quy định tại Thông tư quy định đo đếm điện năng do Bộ Công thương ban hành.

III. Vị trí đo đếm

Hai bên thống nhất sử dụng các vị trí đo đếm hiện tại của Nhà máy điện như sau:

Cụm tổ máy	Hệ thống đo đếm chính	Hệ thống đo đếm dự phòng
[...]	[...]	[...]
	[...]	[...]
	[...]	[...]

IV. Phương thức xác định sản lượng điện giao nhận

1. Vào ngày mùng một (01) hàng tháng, đại diện hợp pháp của hai Bên sẽ cùng thực hiện chốt chỉ số công tơ và lập biên bản xác nhận chỉ số công tơ tại thời điểm 0h00 ngày mùng một (01) và lượng điện năng giao nhận hàng tháng của tháng trước liền kề.

a) Sản lượng điện Bên bán giao cho bên mua trong tháng thanh toán được tính theo công thức:

$$A_G = \sum_{i=1}^{n} A_{G_i}$$

Trong đó:

$A_{G,i}$: Lượng điện năng theo chiều giao tại điểm đo đếm i của hệ thống đo đếm chính tương ứng trong tháng;

A_G: Lượng điện năng Bên mua thanh toán cho Bên bán trong tháng thanh toán, (kWh).

b) Sản lượng điện Bên bán nhận từ hệ thống điện quốc gia trong tháng thanh toán được tính theo công thức:

$$A_N = \sum_{i=1}^{n} A_{N_i}$$

Trong đó:

$A_{N,i}$: Lượng điện năng theo chiều nhận tại điểm đo đếm i của hệ thống đo đếm chính tương ứng trong tháng;

A_N: Lượng điện năng Bên bán thanh toán cho [Công ty điện lực...] theo biểu giá bán điện cho các khách hàng công nghiệp theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (kWh).

2. Trong giai đoạn Thị trường phát điện cạnh tranh, phương thức giao nhận điện năng hàng tháng phải phù hợp với quy định đo đếm điện năng trong thị trường phát điện cạnh tranh do Bộ Công thương ban hành.

Phụ lục 3
THỎA THUẬN CÁC ĐẶC TÍNH VẬN HÀNH
(Kèm theo Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...)

Hai bên thỏa thuận các đặc tính vận hành chính của NMĐ như sau:

1. Công suất phát của tổ máy

a) Công suất phát tối thiểu:..... MW.

b) Công suất phát tối đa:..... MW.

2. Thời gian để khởi động và hòa đồng bộ

Thời gian để khởi động tổ máy và hòa đồng bộ vào Hệ thống điện quốc gia kể từ khi ngừng máy như sau:

Tình trạng	Thời gian ngừng	Thời gian khởi động đến lúc hòa vào lưới
Khởi động lạnh	Từ... giờ trở lên	... giờ
Khởi động ấm	Từ... đến... giờ	... giờ
Khởi động nóng	Dưới... giờ	... giờ

3. Tốc độ thay đổi phụ tải

Tốc độ giảm tải trung bình:... MW/phút.

Tốc độ tăng tải:... MW/phút.

4. Công suất phản kháng, điều chỉnh điện áp và giới hạn tần số trong điều kiện vận hành bình thường

a) Nhà máy điện sẽ vận hành với hệ số công suất 0,85;

b) Điều chỉnh điện áp: Nhà máy điện vận hành đảm bảo phạm vi dao động điện áp ± 5% của điện áp định mức tại điểm đấu nối với Hệ thống điện quốc gia.

Giới hạn của tần số: Nhà máy điện vận hành trong phạm vi dải tần số từ 49,5Hz đến 50,5 Hz.

Phụ lục 4

CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT CHO HỆ THỐNG SCADA/EMS

(Kèm theo Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...)

Phụ lục 5

GIÁ MUA BÁN ĐIỆN, TIỀN ĐIỆN THANH TOÁN

(Kèm theo Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...)

A. Mua bán điện năng và công suất trong giai đoạn trước Ngày bắt đầu vận hành Thị trường phát điện cạnh tranh

I. Nhà máy nhiệt điện

1. Giá Hợp đồng

Giá mua bán điện theo Hợp đồng mua bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng bao gồm 2 thành phần:

Giá cố định năm thứ j: FC_j = ... đồng/(kW.tháng);

Giá biến đổi năm cơ sở: VC_0 = ... đồng/kWh tương ứng với giá nhiên liệu chính năm cơ sở $P_{F,0}$ là..... [ ]

2. Tiền điện thanh toán

Hàng tháng, Bên mua thanh toán cho Bên bán tiền điện được xác định theo công thức sau:

$$R_t = (G_{cd,t} + G_{bd,t}) \text{ x } (1+VAT)$$

Trong đó:

R_t: tổng tiền điện thanh toán của tháng thứ t (đồng);

$G_{cd,t}$: tổng chi phí cố định của tháng thứ t (đồng);

$G_{bd,t}$: tổng chi phí biến đổi của tháng thứ t (đồng);

VAT: thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của Nhà nước (%).

2.1. Tổng chi phí cố định tháng

Tổng chi phí cố định của tháng thứ t được xác định theo công thức sau:

$$G_{cd,t} = \frac{FC_{j,t}}{k_{kdbq,j}} \times P_{cb,t} \times k_{kd,t}$$

Trong đó:

$G_{cd,t}$: tổng chi phí cố định tháng t (đồng);

$FC_{j,t}$: giá cố định tháng t của năm j (đồng/(kW.tháng));

$P_{cb,t}$: công suất khả dụng công bố bình quân tại điểm giao nhận điện của Nhà máy điện trong tháng t (kW);

$k_{kdbq,j}$: hệ số khả dụng bình quân năm j của nhà máy điện;

$k_{kd,t}$: hệ số khả dụng thực tế của nhà máy điện trong tháng t.

a) Giá cố định tháng t ($FC_{j,t}$) được tính theo công thức sau:

$$FC_{j,t} = FC_j \times \left[\alpha_{F,j} \times \frac{\lambda_{j,t}}{\lambda_0} + \left(1 - \alpha_{F,j}\right) \right]$$

Trong đó:

FC_j: giá cố định năm j được quy định tại điểm a khoản 1 mục I của Phụ lục này;

$\alpha_{F,j}$: tỷ lệ phần trăm giá cố định được điều chỉnh theo tỷ giá của năm thứ j (%) được xác định theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 của Thông tư này;

λ_t: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ tại thời điểm thanh toán tiền điện tháng t (VNĐ/USD);

λ_0: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ năm cơ sở là:... VNĐ/USD.

b) Hệ số khả dụng bình quân trong năm của nhà máy điện được tính theo công thức sau:

$$k_{kdbq,j} = \frac{T_{max,j}}{8760}$$

Trong đó:

$T_{max,j}$: Thời gian vận hành công suất cực đại bình quân toàn nhà máy năm j được hai bên thỏa thuận hàng năm cho từng loại hình công nghệ nhà máy điện[1] và được tính theo công thức sau:

$$T_{max,j} = \frac{\sum_{i=1}^{n} (T_{max,j,i} \text{ x } P_{tc,i})}{\sum_{i=1}^{n} P_{tc,i}}$$

$T_{max,j,i}$: thời gian vận hành công suất cực đại dự kiến của tổ máy i trong năm j (giờ);

$P_{tc,i}$: công suất tin cậy của tổ máy i tại điểm giao nhận được xác định theo phương pháp quy định tại Phụ lục 7 của Hợp đồng (kW);

n: số tổ máy của nhà máy điện.

---

[1] *Số giờ $T_{max,j}$ được thỏa thuận trước cho từng năm trên nguyên tắc đảm bảo số giờ cho xác định giá hợp đồng không thấp hơn số giờ đảm bảo đáp ứng điều kiện về bao tiêu nhiên liệu.*

c) Công suất khả dụng công bố bình quân tại điểm giao nhận điện của nhà máy điện trong tháng t (kW) được tính theo công thức sau:

$$P_{cb,t} = \frac{\sum_{i=1}^{n}\sum_{h=1}^{H} P_{CB_{i,h}}}{H}$$

Trong đó:

$P_{CB_{i,h}}$: công suất khả dụng công bố tại điểm giao nhận của tổ máy i tại giờ thứ h của tháng t theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng;

H: tổng số giờ của tháng t.

d) Hệ số khả dụng thực tế của nhà máy điện trong tháng t được xác định theo công thức sau:

$$k_{kd,t} = \frac{\sum_{i=1}^{n}\sum_{h=1}^{H} P_{TT_{i,h}}}{\sum_{i=1}^{n}\sum_{h=1}^{H} P_{CB_{i,h}}}$$

Trong đó: $P_{TT_{i,h}}$ là công suất khả dụng thực tế bình quân của của tổ máy i tại giờ thứ h trong tháng m được xác định bằng:

Công suất khả dụng công bố nếu công suất phát thực tế bình quân của tổ máy i tại giờ thứ h ($P_{th_{i,h}}$) lớn hơn hoặc bằng 95% công suất được huy động thực tế theo lệnh điều độ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia ($P_{dd_{i,h}}$).

Công suất phát thực tế bình quân của tổ máy i tại giờ thứ h ($P_{th_{i,h}}$) nếu công suất phát thực tế bình quân của tổ máy i nhỏ hơn 95% công suất được huy động thực tế theo lệnh điều độ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia ($P_{dd_{i,h}}$).

2.2. Tổng chi phí biến đổi tháng

Tổng chi phí biến đổi của tháng thứ t được xác định theo công thức sau:

$$G_{bd,t} = \sum_{j=1}^{f}\left(\overline{V}C_{j,0} \text{ x } A_{G,j} \text{ x } \frac{P_{Fj,t}}{P_{Fj,0}}\right)$$

Trong đó:

$G_{bd,t}$: tổng chi phí biến đổi tháng t (đồng);

$VC_{j,0}$: giá biến đổi của nhiên liệu chính thứ j của Nhà máy điện được quy định tại điểm 1b mục I phần A của Phụ lục này (đồng/kWh);

$A_{G,j}$: tổng sản lượng điện năng Bên bán giao cho Bên mua trong tháng t khi sử dụng nhiên liệu chính j (kWh);

j: nhiên liệu chính sử dụng cho phát điện (than đối với nhà máy nhiệt điện than, dầu hoặc khí đối với nhà máy nhiệt điện khí);

f: số loại nhiên liệu chính sử dụng cho phát điện của nhà máy điện;

$P_{Fj,0}$: giá nhiên liệu chính j năm cơ sở quy định tại điểm 1b mục I phần A của Phụ lục này (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng);

$P_{Fj,t}$: giá nhiên liệu chính j trong tháng t (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

II. Nhà máy thủy điện

1. Giá Hợp đồng

a) Giá mua bán điện theo Hợp đồng mua bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng năm thứ j là: g_j =.... đồng/kWh;

b) Giá mua bán điện theo Hợp đồng mua bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng của tháng thanh toán thứ t ($g_{j,TT,t}$) được xác định theo công thức sau:

$$g_{j,TT,t} = g_j \times \left[\frac{D_{F,j}}{g_j \text{ x } A_{bq}} \times \frac{\lambda_{j,t}}{\lambda_0} + \left(1 - \frac{D_{F,j}}{g_j \text{ x } A_{bq}} \right) \right] + T_j$$

Trong đó:

g_j: giá của nhà máy thủy điện quy định tại điểm a Khoản này;

$D_{F,j}$: tổng giá trị nợ gốc vốn vay ngoại tệ và lãi vốn vay ngoại tệ đến hạn phải thanh toán trong năm j được xác định tương ứng với tỷ giá tại năm cơ sở theo các hợp đồng tín dụng vay vốn cho đầu tư xây dựng nhà máy (đồng);

A_{bq}: sản lượng điện năng phát bình quân nhiều năm tại điểm giao nhận điện của nhà máy (kWh);

$\lambda_{j,t}$: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ tại thời điểm thanh toán tiền điện tháng t (VNĐ/USD);

λ_0: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ năm cơ sở là:... VNĐ/USD;

T_j: Phí môi trường rừng và thuế tài nguyên sử dụng nước năm j (đồng/kWh).

2. Tiền điện thanh toán

Hàng tháng, Bên mua thanh toán cho Bên bán tiền điện được xác định theo công thức sau:

$$T_t = g_{j,TT,t} \times A_{G,t} \times (1+VAT)$$

Trong đó:

T_t: tổng tiền điện Bên mua thanh toán cho Bên bán trong tháng t (đồng);

$g_{j,t}$: giá mua bán điện được quy định tại điểm b khoản 1 Mục này (đồng/kWh);

$A_{G,t}$: tổng sản lượng điện năng Bên bán giao cho Bên mua trong tháng t (kWh);

VAT: thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của Nhà nước (%).

B. Mua bán điện năng trong giai đoạn Thị trường phát điện cạnh tranh vận hành

I. Giá Hợp đồng

1. Giá Hợp đồng của nhà máy nhiệt điện

Giá Hợp đồng của Nhà máy điện tại thời điểm thanh toán toán tiền điện tháng t của năm *j* được xác định theo công thức sau:

$$P_{C,j,t} = FC_{TT,j} \times \left[\alpha_{F,j} \times \frac{\lambda_{j,t}}{\lambda_0} + (1 - \alpha_{F,j}) \right] + VC_{TT,j} \times \frac{PF_{TT,j}}{PF_{TT,0}}$$

Trong đó:

$P_{C,j,t}$ là giá Hợp đồng tại thời điểm thanh toán tiền điện tháng t;

$FC_{TT,j}$ là giá cố định của năm j (đồng/kWh);

$\alpha_{F,j}$: tỷ lệ phần trăm giá cố định được điều chỉnh theo tỷ giá của năm thứ j (%) được xác định theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 của Thông tư này;

$\lambda_{j,t}$: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ tại thời điểm thanh toán tiền điện tháng t của năm j (VNĐ/USD);

λ_0: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ của năm cơ sở là:... VNĐ/USD;

$VC_{TT,0}$ là giá biến đổi năm cơ sở là: [...] đồng/kWh;

$PF_{TT,0}$ là giá nhiên liệu chính của năm cơ sở (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) là: [...];

$PF_{TT,j}$ là giá nhiên liệu chính của năm j (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

2. Giá Hợp đồng của nhà máy thủy điện

Giá Hợp đồng nhà máy thủy điện năm thứ j tại thời điểm thanh toán tiền điện tháng t ($P_{C,j,t}$) được xác định theo công thức sau:

$$P_{C,j,t} = g_j \times \left[\frac{D_{F,j}}{g_j \text{ x } A_{bq}} \times \frac{\lambda_{j,t}}{\lambda_0} + \left(1 - \frac{D_{F,j}}{g_j \text{ x } A_{bq}} \right) \right] + T_j$$

Trong đó:

g_j: giá của nhà máy thủy điện năm thứ j (đồng/kWh);

$D_{F,j}$: tổng giá trị gốc vốn vay ngoại tệ và lãi vốn vay ngoại tệ phải trả trong năm j được xác định với tỷ giá tại năm cơ sở theo các hợp đồng tín dụng vay vốn cho đầu tư xây dựng nhà máy (đồng);

A_{bq}: sản lượng điện năng phát bình quân nhiều năm tại điểm giao nhận điện của nhà máy (kWh);

$\lambda_{j,t}$: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ tại thời điểm thanh toán tiền điện tháng t của năm j (VNĐ/USD);

λ_0: tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ năm cơ sở là:... VNĐ/USD;

T_j: Phí môi trường rừng và thuế tài nguyên sử dụng nước năm j (đồng/kWh).

II. Sản lượng điện năng theo Hợp đồng

1. Sản lượng điện năng phát bình quân nhiều năm[1] theo thời hạn Hợp đồng của Nhà máy điện là [...] kWh.

2. Sản lượng Hợp đồng năm N được Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện xác định trong quá trình lập kế hoạch vận hành năm tới xác định theo công thức sau:

$$Qc = \alpha \times AGO$$

Trong đó:

Q_C là sản lượng điện Hợp đồng năm (kWh);

AGO là sản lượng kế hoạch năm N của Nhà máy điện (kWh);

α là tỷ lệ sản lượng hợp đồng (%) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hàng năm.

3. Sản lượng kế hoạch năm của Nhà máy điện được Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia xác định trong quá trình lập kế hoạch vận hành năm tới theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh theo công thức sau:

$AGO = EGO$ nếu $0,9 \times GO \leq EGO \leq 1,1 \times GO$

$AGO = 0,9 \times GO$ nếu $EGO < 0,9 \times GO$

$AGO = 1,1 \times GO$ nếu $EGO > 1,1 \times GO$

---

[1] *Sản lượng điện năng phát bình quân nhiều năm được xác định tương ứng với số giờ vận hành công suất cực đại bình quân trong đời sống kinh tế của Nhà máy điện không nhỏ hơn 6.500 giờ.*

Trong đó:

AGO là sản lượng kế hoạch năm N của Nhà máy điện (kWh);

GO là sản lượng điện năng phát bình quân nhiều năm quy định tại khoản 1 mục này;

EGO sản lượng dự kiến năm N của Nhà máy điện xác định từ kết quả tính toán mô hình mô phỏng thị trường theo phương pháp lập lịch có ràng buộc được quy đổi về vị trí đo đếm theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh (kWh).

4. Sản lượng hợp đồng tháng của Nhà máy điện được Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia xác định trong quá trình lập kế hoạch vận hành năm tới theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh, theo công thức:

$$Q_c^t = Q_c^N \times \frac{Q_{tt}^t}{\sum_{t=1}^{12} Q_{tt}^t}$$

Trong đó:

Q_c^t: sản lượng hợp đồng tháng t của Nhà máy điện (kWh);

Q_c^N: sản lượng hợp đồng năm N của Nhà máy điện (kWh);

Q_{tt}^t : sản lượng dự kiến trong tháng t của Nhà máy điện xác định từ kết quả tính toán mô phỏng thị trường theo phương pháp lập lịch có ràng buộc theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh. (kWh).

5. Sản lượng hợp đồng của các chu kỳ giao dịch trong tháng tới của Nhà máy điện do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia xác định khi lập kế hoạch vận hành tháng tới theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh, theo công thức:

$$Q_c^i = Q_c^t \times \frac{Q_{tt}^i}{\sum_{i=1}^{I} Q_{tt}^i}$$

Trong đó:

i: chu kỳ giao dịch thứ i trong tháng t;

I: tổng số chu kỳ trong tháng t;

Q_C^i: sản lượng hợp đồng của Nhà máy điện trong chu kỳ giao dịch i (kWh);

Q_{tt}^t : sản lượng dự kiến phát của Nhà máy điện trong chu kỳ giao dịch i xác định từ kết quả tính toán phỏng thị trường theo phương pháp lập lịch có ràng buộc theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh (kWh);

Q_c^t: sản lượng hợp đồng tháng t của Nhà máy điện (kWh).

III. Thanh toán tiền điện theo Hợp đồng

1. Tổng số tiền thanh toán sai khác theo Hợp đồng trong tháng t được xác định theo công thức sau:

$$R_{C,t} = \sum_{d=1}^{D}\sum_{i=1}^{24}(P_{C,j,t} - SMP_{d,i} - CAN_{d,i}) \text{ x } Q_{C,d}^{i}$$

Trong đó:

$R_{C,t}$: tổng số tiền điện thanh toán sai khác theo Hợp đồng trong tháng t (đồng) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng;

D: tổng số ngày trong tháng t;

d: ngày giao dịch trong tháng t;

i: Chu kỳ giao dịch i của ngày giao dịch d;

$P_{C,j,t}$: giá Hợp đồng quy định tại khoản I.1 mục B Phụ lục này;

$SMP_{d,i}$: giá điện năng thị trường của Chu kỳ giao dịch i, ngày d trong tháng t (đồng/kWh) do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia xác định và công bố theo quy định tại Điều 63 Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh;

$CAN_{d,i}$: giá công suất thị trường của Chu kỳ giao dịch i, ngày d trong tháng t (đồng/kW) do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia xác định và công bố theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh;

$Q_{c,d}^{i}$ là sản lượng Hợp đồng của Chu kỳ giao dịch i, ngày d trong tháng t (kWh) do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia xác định theo phương pháp quy định tại Điều 35 Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh.

2. Tổng số tiền điện thanh toán hàng tháng theo Hợp đồng (R_t) được xác định như sau:

$$R_t = (R_{TT,t} + R_{C,t}) \times (1 + VAT)$$

Trong đó:

$R_{TT,t:}$ tổng các khoản thanh toán thị trường theo bảng kê thanh toán tháng do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia cung cấp (đồng);

$R_{C,t}$: tổng số tiền điện thanh toán sai khác theo Hợp đồng trong tháng t (đồng) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng được xác định tại khoản 1 mục này (đồng);

VAT: Thuế suất thuế giá trị gia tăng được xác định theo quy định hiện hành (%).

Phụ lục 6

CÁC MỐC TIẾN ĐỘ DỰ ÁN

(Kèm theo Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...)

I. Các mốc tiến độ dự án

1. Ngày ký hợp đồng EPC (nếu có): [...]

2. Ngày đóng thu xếp tài chính (nếu có): [...]

3. Ngày khởi công chính thức xây dựng Nhà máy điện: [...]

4. Ngày vận hành thương mại cam kết của tổ máy *i:* [...]

5. Ngày vận hành thương mại cam kết Nhà máy điện: [...]

II. Các tài liệu Bên bán phải cung cấp cho Bên mua

Trước Ngày vận hành thương mại, Bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho Bên mua bản sao hợp lệ các tài liệu sau:

1. Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Thỏa thuận đấu nối.

3. Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện của Nhà máy điện do Cục Điều tiết điện lực cấp.

4. Hợp đồng cung cấp nhiên liệu (đối với nhà máy nhiệt điện).

5. Giấy chứng nhận thử nghiệm và kiểm tra ban đầu cho thiết bị đo đếm của cơ quan có thẩm quyền.

6. Giấy phép khai thác, sử dụng và thải nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

7. Giấy phép hoạt động cảng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với nhà máy nhiệt điện than).

8. Giấy chứng nhận tuân thủ đánh giá tác động môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Hồ sơ biên bản thí nghiệm hiệu chỉnh các thiết bị của các tổ máy và các thiết bị đấu nối Nhà máy điện vào Hệ thống điện quốc gia.

10. Quy trình phối hợp vận hành Nhà máy điện sau khi đã thỏa thuận với Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia.

11. Quy trình điều tiết hồ chứa (đối với nhà máy thủy điện).

Phụ lục 7

QUY TRÌNH THỬ NGHIỆM CÔNG SUẤT TIN CẬY

(Kèm theo Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...)